

Số: ~~197~~/QĐ-TTX

Hà Nội, ngày ~~08~~ tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Phương án giá sản xuất sản phẩm, tác phẩm báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số của Thông tấn xã Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 27/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thông tấn xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 và số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BTTTT ngày 14/6/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-TTX ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Tổng giám đốc TTXVN phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số của TTXVN;

Xét đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch – Tài chính và Kết luận của Ban lãnh đạo cơ quan sau cuộc họp tuần 42/2025 tại thông báo số 1799/TB-TTX ngày 21/10/2025 về việc ban hành phương án tính đơn giá các loại hình sản phẩm thông tin của TTXVN;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án giá sản xuất sản phẩm, tác phẩm báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số của TTXVN (Chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ năm ngân sách 2025. Thủ trưởng các đơn vị thông tin, các đơn vị dự toán, Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc TTXVN căn cứ Phương án giá các sản phẩm sản xuất, tác phẩm báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số của TTXVN được ban hành theo Quyết định này và các quy định về sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện lập dự toán, thanh quyết toán tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban: Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức – Cán bộ và Thủ trưởng các đơn vị của TTXVN căn cứ quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Việt Trang



**PHƯƠNG ANGIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM, TÁC PHẨM BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ, BẢN TIN THÔNG TẤN
VÀ NỘI DUNG SỐ CỦA TTXVN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 194 /QĐ-TTX ngày 08 /12/2025 của Tổng giám đốc TTXVN)

Phần I - ĐƠN GIÁ TRỰC TIẾP

**SẢN XUẤT SẢN PHẨM, TÁC PHẨM BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ, BẢN TIN THÔNG TẤN VÀ NỘI DUNG SỐ - THÔNG
TẤN XÃ VIỆT NAM**

A. Điều kiện áp dụng:

1. Đơn giá trực tiếp sản xuất sản phẩm, tác phẩm báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số (gọi tắt là Đơn giá trực tiếp nhân công và vật liệu) bao gồm:

- + Chi phí nhân công trực tiếp tham gia công việc nhất định phù hợp với các định mức công tác theo Định mức KT-KT hoạt động báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số - Thông tấn xã Việt Nam.
- + Chi phí vật liệu sử dụng trực tiếp phù hợp với các định mức công tác theo Định mức KT-KT hoạt động báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số - Thông tấn xã Việt Nam: không tính do đơn vị được chỉ chung.
- + Chi phí máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp phù hợp với các định mức công tác theo Định mức KT-KT hoạt động báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số - Thông tấn xã Việt Nam: không được tính do đơn vị được NSNN chi đầu tư.

2. Đơn giá chưa bao gồm các chi phí sau:

- + Chi phí in và chi phí phát hành đối với báo in; bản tin thông tấn in
- + Chi phí sản xuất chung chưa có tại điểm 1;
- + Chi phí thuê ngoài (nếu có);
- + Chi phí quản lý;
- + Lợi nhuận;
- + Các khoản thuế, phí (nếu có)

B. Đơn giá:

Bảng 1.1. Đơn giá trực tiếp Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí bằng tiếng Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bằng tiếng VN				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo														
1	01.01.01.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin văn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin văn	663.657	546.220	117.437			663.657	597.291	530.926	431.377	232.280
2	01.01.01.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	919.601	756.873	162.728			919.601	827.641	735.681	597.740	321.860
3	01.01.01.03	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	1.530.376	1.259.569	270.807			1.530.376	1.377.339	1.224.301	994.744	535.632
4	01.01.01.04	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	3.291.961	2.709.433	582.528			3.291.961	2.962.765	2.633.569	2.139.775	1.152.186
5	01.01.02.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chính luận	không sử dụng tư liệu khai thác lại	1 bài chính luận	12.328.405	10.146.836	2.181.570			12.328.405	11.095.565	9.862.724	8.013.463	4.314.942
6	01.01.03.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phòng sự, kỷ sự	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Kỷ 1 kỳ	13.169.782	10.839.327	2.330.455			13.169.782	11.852.804	10.535.826	8.560.358	4.609.424
7	01.01.03.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phòng sự điều tra	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	13.396.959	11.026.303	2.370.655			13.396.959	12.057.263	10.717.567	8.708.023	4.688.936
8	01.01.04.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phòng văn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phòng văn	11.560.406	9.514.738	2.045.669			11.560.406	10.404.366	9.248.325	7.514.264	4.046.142

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tiếng VN					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại			
					Chi phí nhân công trực tiếp		Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương							
						Chi các khoản đóng góp theo lương	2	3	$4=1+2+3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
9	01.01.05.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	8.292.198	6.824.855	1.467.344		8.292.198	7.462.979	6.633.759	5.389.929	2.902.269
10	01.01.06.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức ảnh (tin ảnh)	1.947.058	1.602.517	344.541		1.947.058	1.752.352	1.557.647	1.265.588	681.470
11	01.01.06.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	807.402	664.528	142.874		807.402	726.661	645.921	524.811	282.591
12	01.01.07.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức tranh	1.041.272	857.014	184.258		1.041.272	937.145	833.018	676.827	364.445
13	01.01.07.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh biếm họa (chủ thích tiếng Việt Nam.)		01 bức tranh	1.257.839	1.035.259	222.581		1.257.839	1.132.055	1.006.271	817.595	440.244
14	01.01.08.01	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc		01 tin /bài trả lời bạn đọc	1.690.326	1.391.215	299.111		1.690.326	1.521.294	1.352.261	1.098.712	591.614
B. Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng													
15	01.02.01.01	Biên tập bản thảo 01 tin vắn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin vắn	230.743	189.912	40.831		230.743	207.669	184.595	149.983	80.760
16	01.02.01.02	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	410.970	338.247	72.723		410.970	369.873	328.776	267.131	143.840
17	01.02.01.03	Biên tập bản thảo 01 tin sâu	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin sâu	696.081	572.906	123.175		696.081	626.473	556.865	452.453	243.628

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KI-KT - bảng tính VN				Đơn giá theo định mức KI-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Mẫu)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
18	01.02.01.04	Biên tập bản thảo 01 bài phân ảnh	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài phân ảnh	1.493.493	1.229.213	264.281			1.493.493	1.344.144	1.194.795	970.771	522.723
19	01.02.03.01	Biên tập bản thảo 01 bài chỉnh luận	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài chỉnh luận	6.277.784	5.166.901	1.110.884			6.277.784	5.650.006	5.022.228	4.080.560	2.197.225
20	01.02.04.01	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự, ký sự	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Kỳ 1	5.836.380	4.803.605	1.032.775			5.836.380	5.252.742	4.669.104	3.793.647	2.042.733
21	01.02.04.02	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự điều tra	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Điều tra 1 kỳ	5.907.148	4.861.850	1.045.298			5.907.148	5.316.433	4.725.718	3.839.646	2.067.502
22	01.02.05.01	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	bài phỏng vấn	4.478.206	3.685.766	792.440			4.478.206	4.030.385	3.582.564	2.910.834	1.567.372
23	01.02.06.01	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo văn xuôi	4.028.711	3.315.812	712.900			4.028.711	3.625.840	3.222.969	2.618.662	1.410.049
24	01.02.06.02	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo thơ	2.355.883	1.938.998	416.885			2.355.883	2.120.295	1.884.706	1.531.324	824.559
25	01.02.07.01	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi	tác phẩm bảo chi của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài nghiên cứu trao đổi	3.594.208	2.958.196	636.012			3.594.208	3.234.787	2.875.367	2.336.235	1.257.973

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tiếng VN					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại				
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
26	01.02.08.01	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài báo khoa học	5.683.008	4.677.373	1.005.635	2	3	$4=1+2+3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
27	01.02.09.01	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	689.995	567.897	122.098			5.683.008	5.114.707	4.546.406	3.693.955	1.989.053
28	01.02.09.02	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh sưu tầm	01 bức ảnh	419.642	345.384	74.258			689.995	620.995	551.996	448.496	241.498
29	01.02.09.03	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	403.203	331.855	71.349			419.642	362.883	322.563	262.082	141.121
30	01.02.10.01	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	464.071	381.952	82.120			464.071	417.664	371.257	301.646	162.425
31	01.02.10.02	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	458.915	377.708	81.207			458.915	413.024	367.132	298.295	160.620
32	01.02.10.03	Biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	613.606	505.025	108.580			613.606	552.245	490.884	398.844	214.762
33	01.02.10.04	Biên tập bản thảo tranh biếm họa gửi đăng, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	536.260	441.367	94.894			536.260	482.634	429.008	348.569	187.691

Bảng 1.2. Đơn giá trực tiếp Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí bằng tiếng Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bằng tiếng Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo														
1	01.01.01.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin văn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin văn	995.486	819.330	176.156			995.486	895.937	796.388	647.066	348.420
2	01.01.01.02.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	1.379.401	1.135.310	244.092			1.379.401	1.241.461	1.103.521	896.611	482.790
3	01.01.01.03.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	2.295.564	1.889.353	406.211			2.295.564	2.066.008	1.836.451	1.492.117	803.447
4	01.01.01.04.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	4.937.941	4.064.149	873.792			4.937.941	4.444.147	3.950.353	3.209.662	1.728.279
5	01.01.02.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chỉnh luận (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	1 bài chỉnh luận	18.492.608	15.220.253	3.272.354			18.492.608	16.643.347	14.794.086	12.020.195	6.472.413
6	01.01.03.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phỏng sự, ký sự (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Ký sự/phỏng sự	19.754.673	16.258.990	3.495.683			19.754.673	17.779.206	15.803.738	12.840.537	6.914.136

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bằng tiếng Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
7	01.01.03.02.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	20.095.438	16.539.455	3.555.983	2	3	$4=1+2+3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
8	01.01.04.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phỏng vấn	17.340.610	14.272.107	3.068.503			20.095.438	18.085.894	16.076.350	13.062.035	7.033.403
9	01.01.05.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	12.438.298	10.237.282	2.201.016			17.340.610	15.606.549	13.872.488	11.271.396	6.069.213
10	01.01.06.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 bức ảnh (tin ảnh)	2.920.587	2.403.776	516.812			12.438.298	11.194.468	9.950.638	8.084.893	4.353.404
11	01.01.06.02.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	1.211.102	996.792	214.310			2.920.587	2.628.529	2.336.470	1.898.382	1.022.206
12	01.01.07.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	1.561.909	1.285.522	276.387			1.211.102	1.089.992	968.882	787.217	423.886
13	01.01.07.02.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh biếm họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	1.886.759	1.552.888	333.871			1.561.909	1.405.718	1.249.527	1.015.241	546.668
14	01.01.08.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc		01 tin /bài trả lời bạn	2.535.490	2.086.823	448.667			2.535.490	2.281.941	2.028.392	1.648.068	887.421

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tiếng Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng từ hiện khai thác lại						
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng từ hiện khai thác lại đến 30%	sử dụng từ hiện khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng từ hiện khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng từ hiện khai thác lại trên 70%	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	2	3	4=1+2+3	= (4) x 0,9	= (4) x 0,8	= (4) x 0,65	= (4) x 0,35	
		(bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		đọc											
B. Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng															
15	01.02.01.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 tin vắn (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin vắn	346.115	284.868	61.247			346.115	311.504	276.892	224.975	121.140	
16	01.02.01.02.NN1	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	616.455	507.371	109.085			616.455	554.810	493.164	400.696	215.759	
17	01.02.01.03.NN1	Biên tập bản thảo 01 tin sâu (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin sâu	1.044.122	859.360	184.762			1.044.122	939.710	835.298	678.679	365.443	
18	01.02.01.04.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài phân ảnh (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài phân ảnh	2.240.240	1.843.819	396.421			2.240.240	2.016.216	1.792.192	1.456.156	784.084	
19	01.02.03.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài chỉnh luận (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài chỉnh luận	9.416.677	7.750.351	1.666.326			9.416.677	8.475.009	7.533.341	6.120.840	3.295.837	
20	01.02.04.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự, ký sự (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Ký 1 kỳ	8.754.570	7.205.408	1.549.163			8.754.570	7.879.113	7.003.656	5.690.471	3.064.100	
21	01.02.04.02.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự điều tra (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Điều tra 1 kỳ	8.860.721	7.292.775	1.567.947			8.860.721	7.974.649	7.088.577	5.759.469	3.101.253	

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tính Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại				
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%	
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương						
22	01.02.05.01.NN.I	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	bài phỏng vấn	6.717.308	5.528.649	1.188.660		$4 = 1 + 2 + 3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
23	01.02.06.01.NN.I	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo văn xuôi	6.043.067	4.973.718	1.069.349		6.717.308	6.045.578	5.373.847	4.366.250	2.351.058
24	01.02.06.02.NN.I	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo thơ	3.533.825	2.908.498	625.327		3.533.825	3.180.442	2.827.060	2.296.986	1.236.839
25	01.02.07.01.NN.I	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài nghiên cứu trao đổi	5.391.312	4.437.294	954.018		5.391.312	4.852.181	4.313.050	3.504.353	1.886.959
26	01.02.08.01.NN.I	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài báo khoa học	8.524.512	7.016.059	1.508.453		8.524.512	7.672.061	6.819.610	5.540.933	2.983.579
27	01.02.09.01.NN.I	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	1.034.992	851.845	183.147		1.034.992	931.493	827.993	672.745	362.247
28	01.02.09.02.NN.I	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	ảnh sưu tầm	01 bức ảnh	629.462	518.076	111.386		629.462	566.516	503.570	409.151	220.312
29	01.02.09.03.NN.I	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	ảnh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	604.805	497.782	107.023		604.805	544.324	483.844	393.123	211.682

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tiếng Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại						
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCD trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	2	3	4 = 1 + 2 + 3	= (4) x 0,9	= (4) x 0,8	= (4) x 0,65	= (4) x 0,35	
30	01.02.10.01.NN1	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	696.107	572.928	123.179			696.107	626.496	556.886	452.470	243.638	
31	01.02.10.02.NN1	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	688.373	566.562	121.811			688.373	619.535	550.698	447.442	240.930	
32	01.02.10.03.NN1	Biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	920.408	757.538	162.871			920.408	828.368	736.327	598.265	322.143	
33	01.02.10.04.NN1	Biên tập bản thảo tranh biếm họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	804.391	662.050	142.341			804.391	723.951	643.512	522.854	281.537	

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tính nước ngoài (tiếng các nước không thuộc LHQ)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại				
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	2	3	$4=1+2+3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
7	01.01.03.02.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn (bảng tính nước ngoài thuộc không nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	21.435.134	17.642.085	3.793.048			21.435.134	19.291.620	17.148.107	13.932.837	7.502.297
8	01.01.04.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn (bảng tính nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phỏng vấn	18.496.650	15.223.581	3.273.070			18.496.650	16.646.985	14.797.320	12.022.823	6.473.828
9	01.01.05.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi (bảng tính nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	13.267.517	10.919.767	2.347.750			13.267.517	11.940.766	10.614.014	8.623.886	4.643.631
10	01.01.06.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức ảnh (tin ảnh)	3.115.293	2.564.027	551.266			3.115.293	2.803.764	2.492.235	2.024.941	1.090.353
11	01.01.06.02.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	1.291.843	1.063.245	228.598			1.291.843	1.162.658	1.033.474	839.698	452.145
12	01.01.07.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	1.666.036	1.371.223	294.813			1.666.036	1.499.432	1.332.829	1.082.923	583.113
13	01.01.07.02.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh biếm họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	2.012.543	1.656.414	356.129			2.012.543	1.811.288	1.610.034	1.308.153	704.390

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tính nước ngoài (tiếng các nước không thuộc LHQ)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%	
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
14	01.01.08.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 tin /bài trả lời bạn đọc	2.704.522	2.225.944	478.578	2	3	$4=1+2+3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$	
B. Công tác biên tập bản thảo báo chí của tác giả gửi đăng															
15	01.02.01.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin vắn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin vắn	369.189	303.860	65.330			369.189	332.271	295.352	239.973	129.216	
16	01.02.01.02.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	657.552	541.195	116.357				591.797	526.042	427.409	230.143	
17	01.02.01.03.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin sâu (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin sâu	1.113.730	916.650	197.080			1.113.730	1.002.357	890.984	723.925	389.806	
18	01.02.01.04.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phân ánh (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài phân ánh	2.389.589	1.966.740	422.849			2.389.589	2.150.630	1.911.671	1.553.233	836.356	
19	01.02.03.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài chính luận (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài chính luận	10.044.455	8.267.041	1.777.414			10.044.455	9.040.010	8.035.564	6.528.896	3.515.559	
20	01.02.04.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự, kỷ sự (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Kỳ 1 kỷ	9.338.208	7.685.768	1.652.440			9.338.208	8.404.388	7.470.567	6.069.836	3.268.373	
21	01.02.04.02.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự điều tra (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Điều tra 1 kỷ	9.451.436	7.778.960	1.672.476			9.451.436	8.506.293	7.561.149	6.143.434	3.308.003	

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bằng tiếng nước ngoài (tiếng các nước không thuộc LHQ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khâu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
					2	3	4=1+2+3	= (4) x 0,9	= (4) x 0,8	= (4) x 0,65	= (4) x 0,35			
22	01.02.05.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn (bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đề từ dân	bài phỏng vấn	7.165.129	5.897.225	1.267.903			7.165.129	6.448.616	5.732.103	4.657.334	2.507.795
23	01.02.06.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi (bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đề từ dân	01 bản thảo văn xuôi	6.445.938	5.305.299	1.140.639			6.445.938	5.801.345	5.156.751	4.189.860	2.256.078
24	01.02.06.02.NN2	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ (bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đề từ dân	01 bản thảo thơ	3.769.413	3.102.398	667.015			3.769.413	3.392.472	3.015.530	2.450.118	1.319.295
25	01.02.07.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi (bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đề từ dân	01 bài nghiên cứu trao đổi	5.750.733	4.733.114	1.017.619			5.750.733	5.175.660	4.600.587	3.737.977	2.012.757
26	01.02.08.01.NN2	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học (bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đề từ dân	01 bài báo khoa học	9.092.813	7.483.797	1.609.016			9.092.813	8.183.531	7.274.250	5.910.328	3.182.484
27	01.02.09.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc không nhóm LHQ)	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo đề từ dân	01 bức ảnh	1.103.991	908.635	195.356			1.103.991	993.592	883.193	717.594	386.397
28	01.02.09.02.NN2	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	ảnh sưu tầm	01 bức ảnh	671.426	552.614	118.812			671.426	604.284	537.141	436.427	234.999
29	01.02.09.03.NN2	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	ảnh minh họa của tác giả sáng tạo đề từ dân	01 bức ảnh	645.125	530.967	114.158			645.125	580.613	516.100	419.331	225.794

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tổng nước ngoài (tiếng các nước không thuộc LHQ)				Đơn giá theo định mức KT-KT - áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (M _{ay})	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
30	01.02.10.01.NN2	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	742.514	611.123	131.391	2	3	4=1+2+3	= (4) x 0,9	= (4) x 0,8	= (4) x 0,65	= (4) x 0,35
31	01.02.10.02.NN2	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	734.264	604.333	129.932			742.514	668.263	594.011	482.634	259.880
32	01.02.10.03.NN2	Biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	981.769	808.040	173.729			734.264	660.838	587.411	477.272	256.992
33	01.02.10.04.NN2	Biên tập bản thảo tranh biếm họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	858.017	706.186	151.830			981.769	883.592	785.415	638.150	343.619
										858.017	772.215	686.413	557.711	300.306

Bảng 1.4. Đơn giá trực tiếp Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí viết trực tiếp bằng tiếng Nước ngoài (không qua bước chuyển ngữ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - Bảng tiếng nước ngoài (không qua bước chuyển ngữ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng từ liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Mẫu)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng từ liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng từ liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng từ liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng từ liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo														
1	01.01.01.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin văn	không sử dụng từ liệu khai thác lại	01 tin văn	796.388	655.464	140.925			796.388	716.750	637.111	517.653	278.736
2	01.01.01.02.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn	không sử dụng từ liệu khai thác lại	01 tin ngắn	1.103.521	908.248	195.273			1.103.521	993.169	882.817	717.289	386.232
3	01.01.01.03.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu	không sử dụng từ liệu khai thác lại	01 tin sâu	1.836.451	1.511.483	324.969			1.836.451	1.652.806	1.469.161	1.193.693	642.758
4	01.01.01.04.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh	không sử dụng từ liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	3.950.353	3.251.319	699.034			3.950.353	3.555.318	3.160.282	2.567.729	1.382.624
5	01.01.02.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chỉnh luận	không sử dụng từ liệu khai thác lại	1 bài chỉnh luận	14.794.086	12.176.203	2.617.884			14.794.086	13.314.678	11.835.269	9.616.156	5.177.930
6	01.01.03.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phòng sự, kỳ sự	không sử dụng từ liệu khai thác lại	01 bài Kỳ 1 kỳ	15.803.738	13.007.192	2.796.546			15.803.738	14.223.365	12.642.991	10.272.430	5.531.308
7	01.01.03.02.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phòng sự điều tra	không sử dụng từ liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	16.076.350	13.231.564	2.844.786			16.076.350	14.468.715	12.861.080	10.449.628	5.626.723
8	01.01.04.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phòng văn	không sử dụng từ liệu khai	01 bài phòng văn	13.872.488	11.417.685	2.454.802			13.872.488	12.485.239	11.097.990	9.017.117	4.855.371

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bằng tiếng nước ngoài (không qua bước chuyển ngữ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại				
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương						
			thác lại				2	3	$4=1+2+3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	
9	01.01.05.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	9.950.638	8.189.826	1.760.812			9.950.638	7.960.510	6.467.915	3.482.723
10	01.01.06.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức ảnh (tin ảnh)	2.336.470	1.923.021	413.449			2.336.470	1.869.176	1.518.705	817.764
11	01.01.06.02.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	968.882	797.434	171.448			968.882	775.106	629.773	339.109
12	01.01.07.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức tranh	1.249.527	1.028.417	221.110			1.249.527	999.622	812.193	437.334
13	01.01.07.02.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh, biếm họa (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức tranh	1.509.407	1.242.310	267.097			1.509.407	1.207.526	981.115	528.292
14	01.01.08.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc		01 tin /bài trả lời bạn đọc	2.028.392	1.669.458	358.933			2.028.392	1.622.713	1.318.455	709.937
B. Công tác biên tập bản thảo báo chí của tác giả gửi đăng													
15	01.02.01.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin văn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin văn	276.892	227.895	48.997			276.892	221.514	179.980	96.912
16	01.02.01.02.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	493.164	405.896	87.268			493.164	394.531	320.557	172.607

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tiếng nước ngoài (không qua nước chuyên ngữ)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng từ liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khẩu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng từ liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng từ liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng từ liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng từ liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	2	3	4=1+2+3	= (4) x 0,9	= (4) x 0,8	= (4) x 0,65	= (4) x 0,35
17	01.02.01.03.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin sâu	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	01 tin sâu	835.298	687.488	147.810			835.298	751.768	668.238	542.943	292.354
18	01.02.01.04.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phân ảnh	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	01 bài phân ảnh	1.792.192	1.475.055	317.137			1.792.192	1.612.973	1.433.754	1.164.925	627.267
19	01.02.03.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài chỉnh luận	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	01 bài chỉnh luận	7.533.341	6.200.281	1.333.060			7.533.341	6.780.007	6.026.673	4.896.672	2.636.669
20	01.02.04.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự, ký sự	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	01 bài Kỳ 1	7.003.656	5.764.326	1.239.330			7.003.656	6.303.291	5.602.925	4.552.377	2.451.280
21	01.02.04.02.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự điều tra	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	01 bài Điều tra 1 kỳ	7.088.577	5.834.220	1.254.357			7.088.577	6.379.719	5.670.862	4.607.575	2.481.002
22	01.02.05.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	bài phỏng vấn	5.373.847	4.422.919	950.928			5.373.847	4.836.462	4.299.077	3.493.000	1.880.846
23	01.02.06.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	01 bản thảo văn xuôi	4.834.454	3.978.974	855.479			4.834.454	4.351.008	3.867.563	3.142.395	1.692.059
24	01.02.06.02.NN3	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo đềui đănđ	01 bản thảo thơ	2.827.060	2.326.798	500.262			2.827.060	2.544.354	2.261.648	1.837.589	989.471

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp theo định mức KT-KT - bảng tổng nước ngoài (không qua bước chuyển ngữ)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại				
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật tư	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
25	01.02.07.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài nghiên cứu trao đổi	4.313.050	3.549.835	763.215	2	3	$4 \div 1 + 2 + 3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
26	01.02.08.01.NN3	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài báo khoa học	6.819.610	5.612.847	1.206.762			6.819.610	6.137.649	5.455.688	4.432.746	2.386.863
27	01.02.09.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	827.993	681.476	146.517			827.993	745.194	662.395	538.196	289.798
28	01.02.09.02.NN3	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh sưu tầm	01 bức ảnh	503.570	414.461	89.109			503.570	453.213	402.856	327.320	176.249
29	01.02.09.03.NN3	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	483.844	398.225	85.618			483.844	435.460	387.075	314.499	169.345
30	01.02.10.01.NN3	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	556.886	458.342	98.544			556.886	501.197	445.509	361.976	194.910
31	01.02.10.02.NN3	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	550.698	453.249	97.449			550.698	495.628	440.559	357.954	192.744
32	01.02.10.03.NN3	Biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	736.327	606.030	130.296			736.327	662.694	589.061.	478.612	257.714
33	01.02.10.04.NN3	Biên tập bản thảo tranh biếm họa gửi đăng (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	643.512	529.640	113.873			643.512	579.161	514.810	418.283	225.229

Bảng 2. Đơn giá trực tiếp Thiết kế, chế bản báo in, bản tin thông tấn in

Đơn giá theo định mức KT-KT										
STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật liệu	Đơn giá trực tiếp
					Tổng nhân công	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương			
					/			2	3	4=1+2+3
1	02.01.01.01	Thiết kế layout trang báo in khổ A3.	Thiết kế lần đầu	01 trang A3	881.736	725.708	156.027			881.736
2	02.01.01.01b	Thiết kế layout trang báo in khổ A3.	Chỉnh sửa lại layout đã thiết kế trước cho phù hợp	01 trang A3	88.174	72.571	15.603			88.174
3	02.01.01.02	Thiết kế layout trang báo in khổ A4.	Thiết kế lần đầu	01 trang A4	464.071	381.952	82.120			464.071
4	02.01.01.02b	Thiết kế layout trang báo in khổ A4.	Chỉnh sửa lại layout đã thiết kế trước cho phù hợp	01 trang A4	46.407	38.195	8.212			46.407
5	02.02.01.01	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A3	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A3	458.915	377.708	81.207			458.915
6	02.02.01.01b	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A3	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A3	550.698	453.249	97.449			550.698
7	02.02.01.02	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A4.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A4	355.788	292.830	62.958			355.788
8	02.02.01.02b	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A4.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A4	426.946	351.396	75.550			426.946
9	02.02.01.03	Thiết kế trình bày trang bìa ngoài báo in đang sách (bao gồm tạp chí in, đặc san), bìa cơ bản, đơn giản, hài hoà giữa chữ và hình ảnh minh hoạ.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bìa ngoài sách	1.980.038	1.629.661	350.377			1.980.038
10	02.02.01.03b	Thiết kế trình bày trang bìa ngoài báo in đang sách (bao gồm tạp chí in, đặc san)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bìa ngoài sách	2.376.046	1.955.593	420.453			2.376.046

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật liệu	Đơn giá trực tiếp
					Tổng nhân công	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương			
					<i>l</i>		2	3	<i>4=l+2+3</i>	
11	02.03.01.01	Thiết kế trình bày chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	11.860	9.761	2.099		11.860	
12	02.03.01.01b	Thiết kế trình bày chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	14.232	11.713	2.518		14.232	
13	02.04.01.01	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	59.298	48.805	10.493		59.298	
14	02.04.01.01b	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	71.158	58.566	12.592		71.158	
15	02.05.01.01	Thiết kế trình bày bảng, hộp chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hộp chữ	48.470	39.893	8.577		48.470	
16	02.05.01.01b	Thiết kế trình bày bảng, hộp chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hộp chữ	58.164	47.871	10.292		58.164	

Bảng 3. Đơn giá trực tiếp Thiết kế, chế bản, đăng tải báo điện tử, bản tin thông tấn

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật liệu	Đơn giá trực tiếp
					Tổng nhân công	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương			
					1			2	3	4=1+2+3
1	03.01.01.01	Thiết kế layout trang báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang	46.407	38.195	8.212			46.407
2	03.01.01.01b	Thiết kế layout trang báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang	55.689	45.834	9.854			55.689
3	03.02.01.01	Thiết kế trình bày trang tư (slide) chỉ có chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	180.472	148.537	31.935			180.472
4	03.02.01.01b	Thiết kế trình bày trang tư (slide) chỉ có chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	216.567	178.244	38.322			216.567
5	03.02.01.02	Thiết kế trình bày trang tư (slide) chỉ có bảng biểu, hộp chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	216.567	178.244	38.322			216.567
6	03.02.01.02b	Thiết kế trình bày trang tư (slide) chỉ có bảng biểu, hộp chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	259.880	213.893	45.987			259.880
7	03.02.01.03	Thiết kế trình bày trang tư (slide) chỉ có tranh, ảnh cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	190.785	157.025	33.760			190.785

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật liệu	Đơn giá trực tiếp
					Tổng nhân công	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương			
					<i>l</i>			<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = l + 2 + 3$
8	03.02.01.03b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có tranh, ảnh cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	228.942	188.430	40.512			228.942
9	03.02.01.04	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có video cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	201.098	165.512	35.585			201.098
10	03.02.01.04b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có video cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	241.317	198.615	42.702			241.317
11	03.02.01.05	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) hỗn hợp các dạng chữ, bảng biểu, hộp chữ, tranh, ảnh, video cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	247.505	203.708	43.797			247.505
12	03.02.01.05b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) hỗn hợp các dạng chữ, bảng biểu, hộp chữ, tranh, ảnh, video cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	297.006	244.449	52.557			297.006
13	03.03.01.01	Thiết kế trình bày chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	48.985	40.317	8.668			48.985
14	03.03.01.01b	Thiết kế trình bày chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	58.782	48.381	10.402			58.782

Đơn giá trực tiếp - TTXVN										
STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Chi phí nhân công trực tiếp			Chi khấu hao TSCĐ trực tiếp (Máy)	Chi phí vật liệu	Đơn giá trực tiếp
					Tổng nhân công	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương			
					/			2	3	4 = 1 + 2 + 3
15	03.04.01.01	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	17.532	14.429	3.102			17.532
16	03.04.01.01b	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	21.038	17.315	3.723			21.038
17	03.05.01.01	Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hộp chữ	53.626	44.137	9.489			53.626
18	03.05.01.01b	Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hộp chữ	64.351	52.964	11.387			64.351

Bảng 4. Đơn giá trực tiếp sản xuất sản phẩm nội dung số

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã ĐM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại			
					Chi phí nhân công trực tiếp		Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%	
					Tổng nhân công (l)	Chi lương							
						Chi các khoản đóng góp theo lương							
1	04.01.01	Sản xuất tin ngắn	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tin	1.071.426	881.832	2	3	4=1+2+3	= (4) x 0,9	= (4) x 0,65	= (4) x 0,35	
2	04.01.02	Sản xuất tin sâu hội nghị	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tin	1.733.534	1.426.777	-		1.071.426	857.141	696.427	374.999	
3	04.01.03	Sản xuất tin hiện trường	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tin	2.281.130	1.877.473	-		1.733.534	1.386.827	1.126.797	606.737	
4	04.01.04	Sản xuất tin nóng	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tin	1.232.608	1.014.492	-		2.281.130	1.824.904	1.482.735	798.396	
5	04.01.05	Sản xuất tin khai thác	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tin	615.637	506.697	-		1.232.608	986.086	801.195	431.413	
6	04.01.06	Sản xuất tin tổng hợp - thời lượng 3'	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tin 3'	1.550.479	1.276.115	-		615.637	492.510	400.164	215.473	
7	04.02.01	Sản xuất bản tin ngắn có trường quay - thời lượng 5'	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 bản tin 5'	7.056.799	5.808.065	-		1.550.479	1.240.384	1.007.812	542.668	
									7.056.799	5.645.439	4.586.919	2.469.880	

STT	Mã DM của TT.X	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TT.XVN (theo TT05)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại				
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
8	04.02.02	Sản xuất bản tin ngắn không có trường quay - thời lượng 5'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 bản tin 5'	6.529.228	5.373.850	1.155.378	-		6.529.228	5.876.305	5.223.383	4.243.998	2.285.230
9	04.02.03	Bản tin tổng hợp (tin tiếng Việt và tiếng Nước ngoài) - thời lượng 10'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 bản tin 10'	5.506.524	4.532.118	974.405	-		5.506.524	4.955.871	4.405.219	3.579.240	1.927.283
10	04.03.01	Sản xuất phòng sự ngắn - Thời lượng 03 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự	3.245.123	2.670.883	574.240	-		3.245.123	2.920.610	2.596.098	2.109.330	1.135.793
11	04.03.02	Sản xuất phòng sự điều tra - Thời lượng 05 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự điều tra 5'	11.241.553	9.252.307	1.989.246	-		11.241.553	10.117.398	8.993.242	7.307.009	3.934.543
12	04.03.03	Sản xuất phòng sự điều tra - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự điều tra 10'	19.086.296	15.708.885	3.377.410	-		19.086.296	17.177.666	15.269.037	12.406.092	6.680.203
13	04.03.04	Sản xuất phòng sự chỉnh luận - Thời lượng 05 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự chỉnh luận 5'	6.342.132	5.219.862	1.122.270	-		6.342.132	5.707.919	5.073.706	4.122.386	2.219.746
14	04.03.05	Sản xuất phòng sự chỉnh luận - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự chỉnh luận 10'	11.344.890	9.337.358	2.007.532	-		11.344.890	10.210.401	9.075.912	7.374.178	3.970.711
15	04.03.06	Sản xuất Phòng sự tài liệu - Thời lượng 05 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự tài liệu 5'	4.944.199	4.069.300	874.899	-		4.944.199	4.449.779	3.955.359	3.213.730	1.730.470

STT	Mã DM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
16	04.03.07	Sản xuất Phòng sự tài liệu - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phóng sự tài liệu 10'	9.117.883	7.504.431	1.613.453	-	2	3	4=1+2+3	= (4) x 0,9	= (4) x 0,8	= (4) x 0,65	= (4) x 0,35
17	04.03.08	Sản xuất Phòng sự dịch - Thời lượng 5 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phóng sự dịch 5'	3.005.270	2.473.473	531.797	-	-	-	9.117.883	8.206.095	7.294.307	5.926.624	3.191.259
18	04.04.01	Sản xuất Chương trình phỏng vấn Anket - Thời lượng 2 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 chương trình 2'	2.177.446	1.792.137	385.309	-	-	-	2.177.446	1.959.702	1.741.957	1.415.340	762.106
19	04.04.02	Sản xuất Chương trình phỏng vấn thường - Thời lượng 2'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 chương trình phỏng vấn 2'	2.623.066	2.158.902	464.164	-	-	-	2.623.066	2.360.759	2.098.453	1.704.993	918.073
20	04.05.01	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 10'	14.707.597	12.105.018	2.602.579	-	-	-	14.707.597	13.236.837	11.766.077	9.559.938	5.147.659
21	04.05.02	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 20 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 20'	28.162.292	23.178.841	4.983.451	-	-	-	28.162.292	25.346.063	22.529.834	18.305.490	9.856.802
22	04.05.03	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 30 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 30'	42.308.495	34.821.807	7.486.688	-	-	-	42.308.495	38.077.646	33.846.796	27.500.522	14.807.973
23	04.05.04	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 40 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 40'	63.226.569	52.038.328	11.188.241	-	-	-	63.226.569	56.903.912	50.581.255	41.097.270	22.129.299

STT	Mã DM của TT-X	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại				
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
24	04.05.05	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 50 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 50'	75.871.883	62.445.994	13.425.889	-		75.871.883	68.284.694	60.697.506	49.316.724	26.555.159
25	04.05.06	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 60 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 60'	94.839.853	78.057.492	16.782.361	-		94.839.853	85.355.868	75.871.883	61.645.905	33.193.949
26	04.06.01	Sản xuất Tập chí - Thời lượng 10 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chí	01 tập chí 10'	5.024.927	4.135.742	889.185	-		5.024.927				
27	04.06.02	Sản xuất Tập chí - Thời lượng 15 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chí	01 tập chí 15'	7.178.467	5.908.203	1.270.264	-		7.178.467				
28	04.06.03	Sản xuất Tập chí - Thời lượng 20 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chí	01 tập chí 20'	9.789.354	8.057.082	1.732.273	-		9.789.354				
29	04.06.04	Sản xuất Tập chí - Thời lượng 30 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chí	01 tập chí 30'	13.802.754	11.360.292	2.442.463	-		13.802.754				

STT	Mã ĐM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại			
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương						
30	04.07.01	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 30 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 30'	9.191.481	7.565.005	1.626.476	2	3	4 = 1 + 2 + 3	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
31	04.07.02	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 60 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 60'	13.690.355	11.267.782	2.422.573	-	-	13.690.355			
32	04.07.03	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 90 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 90'	19.955.888	16.424.599	3.531.289	-	-	19.955.888			
33	04.07.04	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 120 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 120'	29.303.403	24.118.027	5.185.376	-	-	29.303.403			
34	04.07.05	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 30 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 30'	10.102.407	8.314.738	1.787.669	-	-	10.102.407			
35	04.07.06	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 60 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 60'	15.057.766	12.393.223	2.664.543	-	-	15.057.766			

STT	Mã DM của TT X	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
			trong tọa đàm			2	3	$4=1+2+3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$		
36	04.07.07	Tòa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 90 phút	đỉnh mức chứa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 90'	22.007.105	18.112.843	3.894.261	-		22.007.105				
37	04.07.08	Tòa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 120 phút	đỉnh mức chứa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 120'	32.379.893	26.650.117	5.729.775	-		32.379.893				
38	04.07.09	Tòa đàm ngoại cảnh - Thời lượng 15 phút	đỉnh mức chứa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 15'	6.627.654	5.454.859	1.172.795	-		6.627.654				
39	04.08.01	Livestream - thời lượng 30'		01 chương trình 30'	3.572.452	2.940.290	632.162	-		3.572.452				
40	04.08.02	Livestream - thời lượng 60'		01 chương trình 60'	4.049.277	3.332.738	716.539	-		4.049.277				
41	04.08.03	Livestream - thời lượng 120'		01 chương trình 120'	5.733.652	4.719.055	1.014.597	-		5.733.652				

STT	Mã ĐM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại			
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (l)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương						
42	04.09.01	Tường thuật trực tiếp (có biên tập, có quay phim, viết lời bình...) thời lượng ≤ 30'		01 chương trình 30'	18.085.630	14.885.292	3.200.338	2	3	$4 = 1 + 2 + 3$	$= (4) \times 0,9$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$
43	04.09.02	Tường thuật trực tiếp: Thời lượng 60 phút		01 chương trình	27.408.902	22.558.767	4.850.135	-		18.085.630			
44	04.09.03	Tường thuật trực tiếp: Thời lượng 120 phút		01 chương trình	28.783.404	23.690.044	5.093.360	-		28.783.404			
45	04.10.01	Trò chơi tương tác trong báo chí		01 chương trình	7.049.919	5.802.402	1.247.516	-		7.049.919			
46	04.11.01	Newsletter		01 chương trình/ngày	1.430.273	1.177.180	253.094	-		1.430.273			
47	04.12.01	Trailer		01 trailer	1.505.874	1.239.402	266.471	-		1.505.874			
48	04.13.01	Bộ hình hiệu chương trình (Logo chương trình, hình hiệu (10s), hình cắt, bar, phông nền)		01 bộ hình hiệu	11.693.515	9.624.292	2.069.223	-		11.693.515			
49	04.14.01	Podcast tin tức (hàng ngày)	Không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 bản tin 5'	1.538.466	1.266.227	272.239	-		1.538.466	1.384.619	1.000.003	538.463

STT	Mã DM của TT X	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)				Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại 30% đến 50%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
50	04.14.02	Podcast Điểm nóng	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 chương trình 30'	4.615.398	3.798.682	816.717	-		4.615.398	4.153.858	3.692.318	3.000.009	1.615.389
51	04.14.03	Podcast phỏng vấn	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tập/01 kỳ 50'	7.419.619	6.106.682	1.312.937	-		7.419.619	6.677.657	5.935.695	4.822.752	2.596.867
52	04.14.04	Podcast phỏng sự	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tập/01 kỳ 20'	7.467.338	6.145.957	1.321.381	-		7.467.338	6.720.604	5.973.870	4.853.769	2.613.568
53	04.14.05	Podcast chuyên đề	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 tập/01 kỳ 30'	10.560.436	8.691.717	1.868.719	-		10.560.436	9.504.393	8.448.349	6.864.284	3.696.153
54	04.15.01	Vodcast	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 chương trình 5'	2.348.013	1.932.521	415.492	-		2.348.013	2.113.212	1.878.410	1.526.208	821.805
55	04.15.02	Vodcast	không có thời lượng, tư liệu khai thác lại	01 chương trình 10'	4.638.195	3.817.444	820.750	-		4.638.195	4.174.375	3.710.556	3.014.826	1.623.368
56	04.16.01	Đồ họa mô phỏng tĩnh		01 đồ họa mô phỏng tĩnh	456.124	375.410	80.713	-		456.124				
57	04.16.02	Đồ họa mô phỏng động		01 đồ họa mô phỏng động	1.673.887	1.377.685	296.202	-		1.673.887				

STT	Mã DM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN (theo TT05)					Đơn giá theo định mức KT-KT áp dụng khi sử dụng tư liệu khai thác lại			
					Chi phí nhân công trực tiếp		Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	sử dụng tư liệu khai thác lại đến 30%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 50% đến 70%	sử dụng tư liệu khai thác lại trên 70%	
					Tổng nhân công (l)	Chi lương							
						Chỉ các khoản đóng góp theo lương	2	3	$4 = 1 + 2 + 3$	$= (4) \times 0,8$	$= (4) \times 0,65$	$= (4) \times 0,35$	
58	04.16.03	Đồ họa tĩnh và tương tác (Infographic, Interactive)	Quy mô nội dung đơn giản	01 đồ họa tĩnh và tương tác (Infographic, Interactive)	1.346.630	1.108.338	-		1.346.630				
59	04.16.04	Đồ họa tĩnh và tương tác (Infographic, Interactive)	Quy mô nội dung rộng, trình bày, đầu tư, dàn dựng công phu	01 đồ họa tĩnh và tương tác (Infographic, Interactive)	7.404.117	6.093.924	-		7.404.117				
60	04.16.05	Video đồ họa (Videographics)	Videographics ứng dụng nhiều loại hình (tĩnh, động, video, hoặc đồ họa có nhiều nội dung lớp lang)	01 Video đồ họa (Videographics)	16.827.650	13.849.918	-		16.827.650				
61	04.16.06	Bài Megastory/Longform/Emagazine đơn	không có tư liệu khai thác lại	01 tác phẩm	16.569.468	13.637.422	-		16.569.468	15.443.321	14.317.174	12.627.954	9.249.514
62	04.16.07	Bài Megastory/Longform/Emagazine chùm	không có tư liệu khai thác lại	01 tác phẩm	30.926.265	25.453.716	-		30.926.265	29.343.265	27.760.266	25.385.767	20.636.769
63	04.16.08	Bài Megastory/Longform/Emagazine nhanh	không có tư liệu khai thác lại	01 tác phẩm	8.180.540	6.732.954	-		8.180.540	7.415.595	6.650.651	5.503.234	3.208.401

PHẦN II

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN XUẤT SẢN PHẨM, TÁC PHẨM BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ, BẢN TIN THÔNG TẤN VÀ NỘI DUNG SỐ - THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM (ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP CHƯA DÂY DÙ)

A. Điều kiện áp dụng:

1. Đơn giá tổng hợp (chưa đầy đủ) sản xuất sản phẩm, tác phẩm báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số (gọi tắt là Đơn giá tổng hợp) bao gồm:
 - + Chi phí nhân công trực tiếp tham gia công việc nhất định phù hợp với các định mức công tác theo Định mức KT-KT hoạt động báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số - Thông tấn xã Việt Nam.
 - + Chi phí vật liệu sử dụng trực tiếp phù hợp với các định mức công tác theo Định mức KT-KT hoạt động báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số - Thông tấn xã Việt Nam.
 - + Chi phí máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp phù hợp với các định mức công tác theo Định mức KT-KT hoạt động báo in, báo điện tử, bản tin thông tấn và nội dung số - Thông tấn xã Việt Nam.
 - + Chi phí sản xuất chung;
 - + Chi phí quản lý;
2. Đơn giá tổng hợp chưa đầy đủ vì chưa bao gồm các chi phí sau:
 - + Chi phí in và chi phí phát hành đối với báo in; bản tin thông tấn in
 - + Chi phí thuê ngoài (nếu có);
 - + Lợi nhuận;
 - + Các khoản thuế, phí (nếu có)

B. Đơn giá:

Bảng 1.1.1. Đơn giá tổng hợp Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí bằng tiếng Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)				Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
					A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo.										
1	01.01.01.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin văn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin văn	663.657	537.374	126.283	12.785	4.532	680.974	66.631	78.842	118.131	0	944.579
2	01.01.01.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	919.601	744.616	174.985	18.079	7.194	944.874	92.328	109.249	163.689	0	1.310.139
3	01.01.01.03	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	1.530.376	1.239.171	291.205	29.861	14.388	1.574.625	153.650	181.809	272.407	0	2.182.490
4	01.01.01.04	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	3.291.961	2.665.555	626.406	64.702	28.380	3.385.042	330.513	391.085	585.969	0	4.692.609
5	01.01.02.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chính luận	không sử dụng tư liệu khai thác lại	1 bài chính luận	12.328.405	9.982.514	2.345.891	204.517	141.900	12.674.822	1.237.772	1.464.615	2.194.456	0	17.571.665
6	01.01.03.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phỏng sự, ký sự	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Kỳ 1 kỳ	13.169.782	10.663.791	2.505.991	495.111	113.520	13.778.413	1.322.246	1.564.570	2.344.221	0	19.009.450
7	01.01.03.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng sự điều tra	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	13.396.959	10.847.740	2.549.219	512.472	113.520	14.022.950	1.345.055	1.591.559	2.384.659	0	19.344.222
8	01.01.04.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phỏng vấn	11.560.406	9.360.653	2.199.753	446.901	113.520	12.120.828	1.160.665	1.373.376	2.057.752	0	16.712.621
9	01.01.05.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	8.292.198	6.714.331	1.577.868	158.125	75.680	8.526.004	832.537	985.113	1.476.011	0	11.819.665

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
10	01.01.06.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức ảnh (tin ảnh)	1.947.058	1.576.565	370.493	74.850	1.584	2.023.492	195.485	231.311	346.576	0	2.796.863
11	01.01.06.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	807.402	653.767	153.635	29.802	1.584	838.788	81.063	95.919	143.717	0	1.159.488
12	01.01.07.01	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức tranh	1.041.272	843.136	198.137	17.647	1.287	1.060.207	104.544	123.703	185.346	0	1.473.800
13	01.01.07.02	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh biếm họa (chủ thích tiếng Việt Nam.)		01 bức tranh	1.257.839	1.018.493	239.346	21.488	1.287	1.280.614	126.287	149.431	223.895	0	1.780.228
14	01.01.08.01	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc		01 tin /bài trả lời bạn đọc	1.690.326	1.368.685	321.641	34.053	56.760	1.781.140	169.709	200.811	300.878	0	2.452.537
B. Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng															
15	01.02.01.01	Biên tập bản thảo 01 tin văn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin văn	230.743	186.837	43.907	4.615	3.784	239.143	23.167	27.412	41.072	0	330.794
16	01.02.01.02	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	410.970	332.769	78.201	7.737	5.676	424.383	41.261	48.823	73.153	0	587.621
17	01.02.01.03	Biên tập bản thảo 01 tin sâu	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin sâu	696.081	563.629	132.453	13.302	9.460	718.844	69.887	82.694	123.902	0	995.327
18	01.02.01.04	Biên tập bản thảo 01 bài phân ảnh	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài phân ảnh	1.493.493	1.209.306	284.187	28.098	20.812	1.542.404	149.947	177.427	265.842	0	2.135.619
19	01.02.03.01	Biên tập bản thảo 01 bài chỉnh luận	tác phẩm báo chí của tác	01 bài chỉnh	6.277.784	5.083.226	1.194.558	106.575	141.900	6.526.260	630.290	745.801	1.117.446	0	9.019.796

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương									
			giá sáng tạo gửi đăng	luận												(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
20	01.02.04.01	Biên tập bản thảo 01 bài phóng sự, ký sự	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Ký 1 kỳ	5.836.380	4.725.814	1.110.566	115.388	113.520	6.065.288	585.973	693.362	1.038.876	0		8.383.498
21	01.02.04.02	Biên tập bản thảo 01 bài phóng sự điều tra	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Điều tra 1 kỳ	5.907.148	4.783.115	1.124.032	117.423	113.520	6.138.091	593.078	701.769	1.051.472	0		8.484.410
22	01.02.05.01	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	bài phỏng vấn	4.478.206	3.626.077	852.128	87.839	113.520	4.679.564	449.612	532.011	797.121	0		6.458.308
23	01.02.06.01	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo văn xuôi	4.028.711	3.262.115	766.597	80.080	37.840	4.146.632	404.483	478.611	717.111	0		5.746.836
24	01.02.06.02	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo thơ	2.355.883	1.907.598	448.285	46.823	9.460	2.412.166	236.531	279.879	419.347	0		3.347.923
25	01.02.07.01	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài nghiên cứu trao đổi	3.594.208	2.910.290	683.918	70.321	75.680	3.740.209	360.859	426.992	639.769	0		5.167.829
26	01.02.08.01	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài báo khoa học	5.683.008	4.601.626	1.081.382	111.297	47.300	5.841.605	570.574	675.141	1.011.575	0		8.098.895
27	01.02.09.01	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	689.995	558.700	131.295	13.843	3.784	707.622	69.275	81.971	122.819	0		981.688
28	01.02.09.02	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh minh họa sưu tầm gửi đăng	01 bức ảnh	419.642	339.791	79.851	8.551	3.784	431.976	42.132	49.853	74.696	0		598.658
29	01.02.09.03	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh minh họa của tác giả	01 bức ảnh	403.203	326.480	76.723	8.144	3.784	415.131	40.482	47.901	71.770	0		575.283

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN						Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Đơn giá trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								(2)	
			giả sáng tạo gửi đăng													$(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)$
30	01.02.10.01	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	464.071	375.766	88.305	9.772	3.784	477.628	46.593	55.132	82.605	0	661.957	
31	01.02.10.02	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	458.915	371.591	87.324	9.636	3.784	472.336	46.075	54.519	81.687	0	654.617	
32	01.02.10.03	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	613.606	496.847	116.759	12.893	3.784	630.283	61.606	72.896	109.222	0	874.007	
33	01.02.10.04	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng, chủ thích tiếng Việt Nam.	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	536.260	434.219	102.041	11.265	3.784	551.309	53.841	63.708	95.454	0	764.312	

Bảng 1.2. Đơn giá tổng hợp Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí bằng tiếng Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí khác QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (I)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo.															
1	01.01.01.01.NN.I	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin văn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin văn	995.486	806.061	189.424	19.177	4.532	1.019.194	99.947	118.264	177.196	0	1.414.601
2	01.01.01.02.NN.I	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	1.379.401	1.116.924	262.477	27.117	7.194	1.413.712	138.492	163.873	245.533	0	1.961.610
3	01.01.01.03.NN.I	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	2.295.564	1.858.756	436.808	44.789	14.388	2.354.741	230.475	272.713	408.610	0	3.266.539
4	01.01.01.04.NN.I	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	4.937.941	3.998.333	939.608	97.048	28.380	5.063.369	495.769	586.627	878.954	0	7.024.720
5	01.01.02.01.NN.I	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chính luận (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	1 bài chính luận	18.492.608	14.973.772	3.518.836	306.754	141.900	18.941.262	1.856.658	2.196.922	3.291.684	0	26.286.526
6	01.01.03.01.NN.I	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phóng sự, ký sự (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Ký sự/phó sự	19.754.673	15.995.687	3.758.986	623.696	113.520	20.491.889	1.983.369	2.346.855	3.516.332	0	28.338.445
7	01.01.03.02.NN.I	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phóng sự điều tra (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	20.095.438	16.271.610	3.823.828	643.886	113.520	20.852.844	2.017.582	2.387.338	3.576.988	0	28.834.752

ST T	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gian tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
8	01.01.04.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phỏng vấn	17.340.610	14.040.979	3.299.630	558.747	113.520	18.012.876	1.740.997	2.060.064	3.086.629	0	24.900.567
9	01.01.05.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	12.438.298	10.071.496	2.366.802	237.176	75.680	12.751.154	1.248.805	1.477.670	2.214.017	0	17.691.646
10	01.01.06.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)		01 bức ảnh (tin ảnh)	2.920.587	2.364.848	555.739	89.608	1.584	3.011.779	293.227	346.966	519.865	0	4.171.837
11	01.01.06.02.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	1.211.102	980.650	230.453	35.950	1.584	1.248.636	121.595	143.879	215.576	0	1.729.686
12	01.01.07.01.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)		01 bức tranh	1.561.909	1.264.703	297.205	26.468	1.287	1.589.664	156.816	185.555	278.020	0	2.210.054
13	01.01.07.02.NN1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh biên họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)		01 bức tranh	1.886.759	1.527.740	359.019	32.229	1.287	1.920.275	189.431	224.147	335.843	0	2.669.695
14	01.01.08.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)		01 tin /bài trả lời bạn đọc	2.535.490	2.053.028	482.462	51.071	56.760	2.643.321	254.563	301.216	451.317	0	3.650.417
B. Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng															
15	01.02.01.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 tin văn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHC)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin văn	346.115	280.255	65.860	6.922	3.784	356.821	34.750	41.118	61.608	0	494.298

ST T	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
16	01.02.01.02.NN1	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	616.455	499.154	117.301	11.605	5.676	633.736	61.892	73.235	109.729	0	878.592
17	01.02.01.03.NN1	Biên tập bản thảo 01 tin sáu (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin sáu	1.044.122	845.443	198.679	19.952	9.460	1.073.534	104.830	124.042	185.854	0	1.488.259
18	01.02.01.04.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài phân ảnh (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài phân ảnh	2.240.240	1.813.960	426.280	42.144	20.812	2.303.196	224.920	266.141	398.763	0	3.193.020
19	01.02.03.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài chỉnh luận (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài chỉnh luận	9.416.677	7.624.839	1.791.837	159.841	141.900	9.718.418	945.434	1.118.701	1.676.168	0	13.458.722
20	01.02.04.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự, ký sự (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Kỳ 1	8.754.570	7.088.721	1.665.849	173.065	113.520	9.041.155	878.959	1.040.043	1.558.314	0	12.518.470
21	01.02.04.02.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự điều tra (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Điều tra 1 kỳ	8.860.721	7.174.673	1.686.048	176.118	113.520	9.150.360	889.616	1.052.654	1.577.208	0	12.669.838
22	01.02.05.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	bài phỏng vấn	6.717.308	5.439.116	1.278.192	131.741	113.520	6.962.569	674.418	798.016	1.195.681	0	9.630.684
23	01.02.06.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo văn xuôi	6.043.067	4.893.172	1.149.895	120.115	37.840	6.201.022	606.724	717.916	1.075.666	0	8.601.328
24	01.02.06.02.NN1	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo thơ	3.533.825	2.861.397	672.428	70.233	9.460	3.613.517	354.796	419.818	629.021	0	5.017.153
25	01.02.07.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài nghiên cứu trao đổi	5.391.312	4.365.435	1.025.877	105.470	75.680	5.572.462	541.288	640.488	959.654	0	7.713.891

ST T	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN							Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)			
					Chi phí nhân công trực tiếp			Mấy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
26	01.02.08.01.NN1	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài báo khoa học	8.524.512	6.902.439	1.622.073	166.938	47.300	8.738.750	855.861	1.012.712	1.517.363	0	12.124.686
27	01.02.09.01.NN1	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	1.034.992	838.050	196.942	20.765	3.784	1.059.540	103.913	122.957	1.84.229	0	1.470.639
28	01.02.09.02.NN1	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	ảnh sưu tầm	01 bức ảnh	629.462	509.686	119.776	12.826	3.784	646.072	63.198	74.780	112.044	0	896.094
29	01.02.09.03.NN1	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	ảnh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	604.805	489.721	115.084	12.215	3.784	620.804	60.722	71.851	107.655	0	861.032
30	01.02.10.01.NN1	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	696.107	563.650	132.458	14.658	3.784	714.549	69.889	82.698	123.907	0	991.043
31	01.02.10.02.NN1	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	688.373	557.387	130.986	14.454	3.784	706.611	69.113	81.779	122.530	0	980.032
32	01.02.10.03.NN1	Biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	920.408	745.270	175.138	19.340	3.784	943.532	92.409	109.345	163.833	0	1.309.118
33	01.02.10.04.NN1	Biên tập bản thảo tranh biếm họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	804.391	651.328	153.062	16.897	3.784	825.071	80.761	95.562	143.182	0	1.144.575

Bảng 1.3. Đơn giá tổng hợp Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí bằng tiếng Nước ngoài (tiếng các nước không thuộc LHQ)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp- TTXVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)				Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí khác QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương							
A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo.														
1	01.01.01.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin văn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin văn	1.061.851	859.799	202.053	20.455	4.532	1.086.839	126.148	189.010	0	1.508.606
2	01.01.01.02.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	1.471.361	1.191.386	279.976	28.925	7.194	1.507.480	174.798	261.902	0	2.091.905
3	01.01.01.03.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	2.448.602	1.982.674	465.928	47.774	14.388	2.510.764	290.894	435.851	0	3.483.349
4	01.01.01.04.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	5.267.137	4.264.889	1.002.249	103.517	28.380	5.399.035	625.736	937.550	0	7.491.142
5	01.01.02.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chính luận (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	1 bài chính luận	19.725.448	15.972.023	3.753.425	327.202	141.900	20.194.550	2.343.383	3.511.130	0	28.029.498
6	01.01.03.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phóng sự, ký sự (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Kỳ sự/phóng sự	21.071.651	17.062.066	4.009.585	649.413	113.520	21.834.585	2.503.312	3.750.754	0	30.204.244
7	01.01.03.02.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng sự điều tra (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	21.435.134	17.356.384	4.078.750	670.169	113.520	22.218.823	2.546.494	3.815.454	0	30.732.858

ST T	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp- TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp (4)=(1)+(2)+(3)	Chi phí SX chung không phân tách được (5)	Chi phí nhân công QL và gián tiếp (6)	Chi phí QL khác (7)	Lợi nhuận (8)	Đơn giá tổng hợp (Y)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
8	01.01.04.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác tại	01 bài phỏng vấn	18.496.650	14.977.045	3.519.606	581.116	113.520	19.191.286	1.857.064	2.197.402	3.292.404	0	26.538.156
9	01.01.05.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác tại	01 bài nghiên cứu trao đổi	13.267.517	10.742.929	2.524.588	252.986	75.680	13.596.184	1.332.059	1.576.181	2.361.618	0	18.866.042
10	01.01.06.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức ảnh (tin ảnh)	3.115.293	2.522.505	592.789	92.560	1.584	3.209.437	312.775	370.097	554.522	0	4.446.831
11	01.01.06.02.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	1.291.843	1.046.026	245.816	37.179	1.584	1.330.606	129.701	153.471	229.948	0	1.843.726
12	01.01.07.01.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	1.666.036	1.349.017	317.019	28.232	1.287	1.695.555	167.270	197.925	296.554	0	2.357.305
13	01.01.07.02.NN2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh biên họa (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	2.012.543	1.629.589	382.953	34.377	1.287	2.048.207	202.059	239.090	358.233	0	2.847.589
14	01.01.08.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời ban đọc (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)		01 tin /bài trả lời ban đọc	2.704.522	2.189.896	514.626	54.475	56.760	2.815.757	271.534	321.297	481.405	0	3.889.993
B. Công tác biên tập bản thảo tác phẩm bảo chi của tác giả gửi đăng															
15	01.02.01.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin văn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin văn	369.189	298.939	70.251	7.384	3.784	380.357	37.067	43.860	65.716	0	526.999

ST T	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp- TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
16	01.02.01.02.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	657.552	532.431	125.121	12.378	5.676	675.607	66.018	78.117	117.044	0	936.786
17	01.02.01.03.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin sâu (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin sâu	1.113.730	901.806	211.924	21.282	9.460	1.144.472	111.819	132.311	198.244	0	1.586.846
18	01.02.01.04.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phân ảnh (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài phân ảnh	2.389.589	1.934.890	454.699	44.953	20.812	2.455.355	239.915	283.883	425.347	0	3.404.500
19	01.02.03.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài chỉnh luận (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài chỉnh luận	10.044.455	8.133.162	1.911.293	170.495	141.900	10.356.850	1.008.463	1.193.281	1.787.913	0	14.346.507
20	01.02.04.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự, ký sự (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Ký 1 kỳ	9.338.208	7.561.302	1.776.906	184.600	113.520	9.636.328	937.556	1.109.379	1.662.201	0	13.345.465
21	01.02.04.02.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng sự điều tra (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Điều tra 1 kỳ	9.451.436	7.652.985	1.798.451	187.857	113.520	9.752.813	948.924	1.122.831	1.682.356	0	13.506.924
22	01.02.05.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	bài phỏng vấn	7.165.129	5.801.724	1.363.405	140.521	113.520	7.419.170	719.379	851.217	1.275.393	0	10.265.159
23	01.02.06.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo văn xuôi	6.445.938	5.219.383	1.226.555	128.122	37.840	6.611.900	647.172	765.777	1.147.377	0	9.172.227
24	01.02.06.02.NN2	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo thơ	3.769.413	3.052.156	717.257	74.915	9.460	3.853.788	378.449	447.806	670.956	0	5.350.999
25	01.02.07.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài nghiên cứu trao đổi	5.750.733	4.656.464	1.094.269	112.499	75.680	5.938.913	577.374	683.187	1.023.631	0	8.223.104

ST T	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp- TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)			
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận				
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương									(2)	(3)	(4)=(1)+(2) +(3)
26	01.02.08.01.NN2	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học (bảng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài báo khoa học	9.092.813	7.362.601	1.730.211	178.066	47.300	9.318.179	912.918	1.080.226	1.618.521	0	12.929.844			
27	01.02.09.01.NN2	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh (chủ thích bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	1.103.991	893.920	210.071	22.149	3.784	1.129.924	110.841	131.154	196.510	0	1.568.429			
28	01.02.09.02.NN2	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	ảnh sưu tầm	01 bức ảnh	671.426	543.665	127.761	13.681	3.784	688.891	67.411	79.765	119.514	0	955.582			
29	01.02.09.03.NN2	Biên tập bản thảo ảnh minh họa (chủ thích bằng tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	ảnh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	645.125	522.369	122.757	13.029	3.784	661.938	64.771	76.641	114.832	0	918.182			
30	01.02.10.01.NN2	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	742.514	601.226	141.288	15.635	3.784	761.933	74.548	88.211	132.168	0	1.056.860			
31	01.02.10.02.NN2	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	734.264	594.546	139.718	15.418	3.784	753.466	73.720	87.231	130.699	0	1.045.116			
32	01.02.10.03.NN2	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	981.769	794.955	186.814	20.629	3.784	1.006.182	98.570	116.634	174.755	0	1.306.141			
33	01.02.10.04.NN2	Biên tập bản thảo tranh biếm họa gửi đăng (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài không thuộc nhóm LHQ)	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	858.017	694.750	163.266	18.023	3.784	879.824	86.145	101.932	152.727	0	1.220.628			

Bảng 1.4. Đơn giá tổng hợp Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí viết trực tiếp bằng tiếng Nước ngoài (không qua bước chuyển ngữ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
					A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo.										
1	01.01.01.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin vắn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin vắn	796.388	644.849	151.540	15.342	4.532	816.262	79.957	94.611	141.757	0	1.132.588
2	01.01.01.02.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	1.103.521	893.539	209.982	21.694	7.194	1.132.409	110.793	131.098	196.427	0	1.570.728
3	01.01.01.03.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	1.836.451	1.487.005	349.446	35.832	14.388	1.886.671	184.380	218.170	326.888	0	2.616.110
4	01.01.01.04.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	3.950.353	3.198.666	751.687	77.640	28.380	4.056.373	396.615	469.302	703.163	0	5.625.453
5	01.01.02.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chính luận	không sử dụng tư liệu khai thác lại	1 bài chính luận	14.794.086	11.979.017	2.815.069	245.412	141.900	15.181.398	1.485.326	1.757.537	2.633.347	0	21.057.609
6	01.01.03.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phóng sự, ký sự	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Ký 1 kỳ	15.803.738	12.796.549	3.007.189	546.545	113.520	16.463.804	1.586.695	1.877.484	2.813.065	0	22.741.048
7	01.01.03.02.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phóng sự điều tra	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	16.076.350	13.017.288	3.059.063	565.038	113.520	16.754.908	1.614.066	1.909.870	2.861.590	0	23.140.434
8	01.01.04.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phỏng vấn	13.872.488	11.232.784	2.639.704	491.640	113.520	14.477.647	1.392.798	1.648.052	2.469.303	0	19.987.799
9	01.01.05.01.NN3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	9.950.638	8.057.197	1.893.441	189.746	75.680	10.216.064	999.044	1.182.136	1.771.214	0	14.168.457

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXXVN								Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)			
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương									(2)
10	01.01.06.01.NN3	Sân xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức ảnh (tin ảnh)	2.336.470	1.891.878	444.591	80.753	1.584	2.418.807	234.582	277.573	415.892	0	3.346.853	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
11	01.01.06.02.NN3	Sân xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	968.882	784.520	184.362	32.261	1.584	1.002.727	97.276	115.103	172.461	0	1.387.567	
12	01.01.07.01.NN3	Sân xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức tranh	1.249.527	1.011.763	237.764	21.176	1.287	1.271.990	125.453	148.444	222.416	0	1.768.302	
13	01.01.07.02.NN3	Sân xuất bản thảo, biên tập 01 tranh, biếm họa (chủ thích tiếng nước ngoài)		01 bức tranh	1.509.407	1.222.192	287.215	25.784	1.287	1.536.478	151.544	179.318	268.674	0	2.136.015	
14	01.01.08.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc		01 tin/Bài trả lời bạn đọc	2.028.392	1.642.422	385.969	40.860	56.760	2.126.012	203.651	240.973	361.054	0	2.931.689	
B. Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng																
15	01.02.01.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin văn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin văn	276.892	224.204	52.688	5.538	3.784	286.214	27.800	32.895	49.287	0	396.196	
16	01.02.01.02.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin ngắn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin ngắn	493.164	399.323	93.841	9.284	5.676	508.124	49.514	58.588	87.783	0	704.009	
17	01.02.01.03.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin sâu	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 tin sâu	835.298	676.354	158.943	15.962	9.460	860.720	83.864	99.233	148.683	0	1.192.500	
18	01.02.01.04.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phân ảnh	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài phân ảnh	1.792.192	1.451.168	341.024	33.717	20.812	1.846.721	179.936	212.912	319.010	0	2.558.579	
19	01.02.03.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài chỉnh luận	tác phẩm báo chí của tác giả	01 bài chỉnh luận	7.533.341	6.099.872	1.433.470	127.882	141.900	7.803.123	756.347	894.961	1.340.935	0	10.795.366	

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
			sáng tạo gửi đăng				(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	
20	01.02.04.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phóng sự, ký sự	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Ký 1 kỳ	7.003.656	5.670.977	1.332.680	138.459	113.520	7.255.635	703.167	832.034	1.246.651	0	10.037.487
21	01.02.04.02.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phóng sự điều tra	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài Điều tra 1 kỳ	7.088.577	5.739.739	1.348.839	140.901	113.520	7.342.998	711.693	842.123	1.261.767	0	10.158.581
22	01.02.05.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài phỏng vấn	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	bài phỏng vấn	5.373.847	4.351.293	1.022.554	105.400	113.520	5.592.766	539.534	638.413	956.545	0	7.727.258
23	01.02.06.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm văn xuôi	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo văn xuôi	4.834.454	3.914.537	919.916	96.094	37.840	4.968.388	485.379	574.333	860.533	0	6.888.633
24	01.02.06.02.NN3	Biên tập bản thảo 01 tác phẩm thơ	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bản thảo thơ	2.827.060	2.289.117	537.943	56.187	9.460	2.892.706	283.837	335.855	503.217	0	4.015.615
25	01.02.07.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 bài nghiên cứu trao đổi	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài nghiên cứu trao đổi	4.313.050	3.492.348	820.702	84.380	75.680	4.473.110	433.030	512.390	767.723	0	6.186.254
26	01.02.08.01.NN3	Biên tập bản thảo 1 bài báo khoa học	tác phẩm báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bài báo khoa học	6.819.610	5.521.951	1.297.659	133.553	47.300	7.000.463	684.689	810.170	1.213.891	0	9.709.212
27	01.02.09.01.NN3	Biên tập bản thảo 01 tin ảnh	tin ảnh báo chí của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	827.993	670.440	157.553	16.612	3.784	848.389	83.131	98.366	147.383	0	1.177.268
28	01.02.09.02.NN3	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh sưu tầm	01 bức ảnh	503.570	407.749	95.821	10.261	3.784	517.615	50.558	59.824	89.635	0	717.633
29	01.02.09.03.NN3	Biên tập bản thảo ảnh minh họa	ảnh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức ảnh	483.844	391.776	92.067	9.772	3.784	497.400	48.578	57.481	86.124	0	689.583

STT	Mã EM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN							Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	Đơn giá tổng hợp (VNĐ)		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương									(2)	(3)
30	01.02.10.01.NN3	Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh sưu tầm	01 bức tranh	556.886	450.920	105.966	11.726	3.784	572.396	55.911	66.158	99.126	0	793.591		
31	01.02.10.02.NN3	Biên tập bản thảo tranh minh họa gửi đăng (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh minh họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	550.698	445.909	104.789	11.564	3.784	566.046	55.290	65.423	98.024	0	784.783		
32	01.02.10.03.NN3	Biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	736.327	596.216	140.111	15.472	3.784	755.583	73.927	87.476	131.066	0	1.048.052		
33	01.02.10.04.NN3	Biên tập bản thảo tranh biếm họa gửi đăng (chủ thích tiếng nước ngoài)	Tranh biếm họa của tác giả sáng tạo gửi đăng	01 bức tranh	643.512	521.063	122.450	13.518	3.784	660.814	64.609	76.449	114.545	0	916.417		

Bảng 2. Đơn giá tổng hợp Thiết kế, chế bản báo in, bản tin thông tấn in

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
1	02.01.01.01	Thiết kế layout trang báo in khổ A3.	Thiết kế lần đầu	01 trang A3	881.736	713.956	167.780	18.559	1.620	901.915	88.526	104.750	156.949	0	1.252.140
2	02.01.01.01b	Thiết kế layout trang báo in khổ A3.	Chỉnh sửa lại layout đã thiết kế trước cho phù hợp	01 trang A3	88.174	71.396	16.778	1.862	1.620	91.656	8.853	10.475	15.695	0	126.678
3	02.01.01.02	Thiết kế layout trang báo in khổ A4.	Thiết kế lần đầu	01 trang A4	464.071	375.766	88.305	9.735	810	474.617	46.593	55.132	82.605	0	658.946
4	02.01.01.02b	Thiết kế layout trang báo in khổ A4.	Chỉnh sửa lại layout đã thiết kế trước cho phù hợp	01 trang A4	46.407	37.577	8.831	978	810	48.195	4.659	5.513	8.260	0	66.628
5	02.02.01.01	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A3	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A3	458.915	371.591	87.324	9.742	1.980	470.638	46.075	54.519	81.687	0	652.919
6	02.02.01.01b	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A3	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A3	550.698	445.909	104.789	11.688	1.980	564.367	55.290	65.423	98.024	0	783.104
7	02.02.01.02	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A4.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A4	355.788	288.088	67.701	7.476	1.980	365.244	35.721	42.268	63.330	0	506.563
8	02.02.01.02b	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A4.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A4	426.946	345.705	81.241	8.969	1.980	437.895	42.865	50.721	75.996	0	607.477

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
9	02.02.01.03	Thiết kế trình bày trang bìa ngoài báo in đang in, đặc san), bìa cơ bản, đơn giản, hai hoà giữa chữ và hình ảnh minh hoạ	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bìa ngoài sách	1.980.038	1.603.270	376.768	41.664	4.532	2.026.234	198.796	235.229	352.447	0	2.812.705
10	02.02.01.03b	Thiết kế trình bày chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tập chỉ in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bìa ngoài sách	2.376.046	1.923.924	452.122	49.997	4.532	2.430.574	238.555	282.274	422.936	0	3.374.340
11	02.03.01.01	Thiết kế trình bày chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tập chỉ in)	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	11.860	9.603	2.257	270	1.980	14.109	1.191	1.409	2.111	0	18.820
12	02.03.01.01b	Thiết kế trình bày chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tập chỉ in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	14.232	11.524	2.708	321	1.980	16.533	1.429	1.691	2.533	0	22.186
13	02.04.01.01	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tập chỉ in).	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	59.298	48.015	11.283	1.356	1.980	62.634	5.954	7.045	10.555	0	86.187
14	02.04.01.01b	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tập chỉ in).	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	71.158	57.618	13.540	1.624	1.980	74.762	7.144	8.454	12.666	0	103.026
15	02.05.01.01	Thiết kế trình bày bìa, hộp chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tập chỉ in)	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bìa, biếu/hộp chữ	48.470	39.247	9.223	1.179	1.980	51.629	4.866	5.758	8.628	0	70.881

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Chi lương		Chi các khoản đóng góp theo lương								
					Tổng nhân công (l)	Chi lương									
16	02.05.01.01b	Thiết kế trình bày bảng, hộp chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hộp chữ	58.164	47.096	11.068	1.413	1.980	61.556	5.840	6.910	10.353	0	84.659

Bảng 3. Đơn giá tổng hợp Thiết kế, chế bản, đăng tải báo điện tử, bản tin thông tấn

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN						Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Vnhi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận n		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								(2)	
1	03.01.01.01	Thiết kế layout trang báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang	46.407	37.577	8.831	978	2.060	49.445	4.659	5.513	8.260	0	67.878	
2	03.01.01.01b	Thiết kế layout trang báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang	55.689	45.092	10.597	1.173	2.060	58.922	5.591	6.616	9.913	0	81.041	
3	03.02.01.01	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	180.472	146.131	34.341	3.845	810	185.128	18.119	21.440	32.124	0	256.811	
4	03.02.01.01b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	216.567	175.358	41.209	4.614	810	221.990	21.743	25.728	38.549	0	308.010	
5	03.02.01.02	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có bảng biểu, hộp chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	216.567	175.358	41.209	4.646	810	222.023	21.743	25.728	38.549	0	308.043	
6	03.02.01.02b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có bảng biểu, hộp chữ cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	259.880	210.429	49.451	5.574	810	266.264	26.092	30.874	46.259	0	369.489	
7	03.02.01.03	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có tranh, ảnh cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	190.785	154.482	36.303	4.076	810	195.671	19.155	22.665	33.960	0	271.451	

STT	Mã ĐM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Vhi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận	
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								
8	03.02.01.03b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có tranh, ảnh cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	228.942	185.378	43.564	4.890	810	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
9	03.02.01.04	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có video cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	201.098	162.832	38.266	4.307	810	206.214	20.190	23.890	35.795	0	286.090
10	03.02.01.04b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có video cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	241.317	195.399	45.919	5.167	810	247.294	24.228	28.668	42.954	0	343.146
11	03.02.01.05	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) hỗn hợp các dạng chữ, bảng biểu, hộp chữ, tranh, ảnh, video cho báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	247.505	200.409	47.096	5.202	810	253.517	24.849	29.404	44.056	0	351.826
12	03.02.01.05b	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) hỗn hợp các dạng chữ, bảng biểu, hộp chữ, tranh, ảnh, video cho báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang (slide)	297.006	240.490	56.515	6.242	810	304.058	29.819	35.284	52.867	0	422.028
13	03.03.01.01	Thiết kế trình bày chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	48.985	39.664	9.321	1.250	4.480	54.716	4.918	5.819	8.719	0	74.173
14	03.03.01.01b	Thiết kế trình bày chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	58.782	47.597	11.185	1.500	4.480	64.762	5.902	6.983	10.463	0	88.111
15	03.04.01.01	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong trong báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	17.532	14.196	3.336	1.627	1.980	21.139	1.760	2.083	3.121	0	28.102
16	03.04.01.01b	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong trong báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	21.038	17.035	4.003	1.950	1.980	24.968	2.112	2.499	3.745	0	33.324

STT	Mã DM	Tên công tác	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá trực tiếp - TTXVN						Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Vhi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương								(2)	
			thuật													
17	03.05.01.01	Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hộp chữ	53.626	43.422	10.204	1.383	1.980	56.989	5.384	6.371	9.545	0	78.289	
18	03.05.01.01b	Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo điện tử.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hộp chữ	64.351	52.106	12.245	1.657	1.980	67.988	6.461	7.645	11.455	0	93.548	

Bảng 4. Đơn giá tổng hợp sản xuất sản phẩm nội dung số

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã ĐM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác	Lợi nhuận		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
1	04.01.01	Sản xuất tin ngắn	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tin	1.071.426	867.552	203.875	171.415	27.388	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
2	04.01.02	Sản xuất tin sâu hội nghị	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tin	1.733.534	1.403.671	329.863	260.447	33.800	2.027.781	174.047	205.944	308.569	0	2.716.340
3	04.01.03	Sản xuất tin hiện trường	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tin	2.281.130	1.847.069	434.061	328.855	36.200	2.646.186	229.025	270.998	406.041	0	3.552.251
4	04.01.04	Sản xuất tin nóng	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tin	1.232.608	998.063	234.545	182.923	27.888	1.443.418	123.754	146.434	219.404	0	1.933.010
5	04.01.05	Sản xuất tin khai thác	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tin	615.637	498.492	117.146	18.473	17.200	651.310	61.810	73.138	109.583	0	895.841
6	04.01.06	Sản xuất tin tổng hợp - thời lượng 3'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tin 3'	1.550.479	1.255.449	295.030	210.593	29.075	1.790.147	155.668	184.197	275.985	0	2.405.998

STT	Mã DM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
7	04.02.01	Sản xuất bản tin ngắn có trường quay - thời lượng 5'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 bản tin 5'	7.056.799	5.714.007	1.342.792	2.026.432	79.900	9.163.130	708.503	838.348	1.256.110	0	11.966.091
8	04.02.02	Sản xuất bản tin ngắn không có trường quay - thời lượng 5'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 bản tin 5'	6.529.228	5.286.825	1.242.404	1.769.951	74.200	8.373.380	655.535	775.672	1.162.203	0	10.966.789
9	04.02.03	Bản tin tổng hợp (tin tiếng Việt và tiếng Nước ngoài) - thời lượng 10'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 bản tin 10'	5.506.524	4.458.724	1.047.800	783.992	71.860	6.362.377	552.855	654.175	980.161	0	8.549.568
10	04.03.01	Sản xuất phòng sự ngắn - Thời lượng 03 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự	3.245.123	2.627.630	617.493	348.945	29.472	3.623.540	325.810	385.521	577.632	0	4.912.503
11	04.03.02	Sản xuất phòng sự điều tra - Thời lượng 05 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự điều tra 5'	11.241.553	9.102.472	2.139.081	1.141.142	72.101	12.454.797	1.128.652	1.335.496	2.000.996	0	16.919.941
12	04.03.03	Sản xuất phòng sự điều tra - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự điều tra 10'	19.086.296	15.454.490	3.631.805	2.029.684	132.363	21.248.342	1.916.264	2.267.452	3.397.361	0	28.829.419
13	04.03.04	Sản xuất phòng sự chỉnh luận - Thời lượng 05 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phòng sự chỉnh luận 5'	6.342.132	5.135.330	1.206.802	730.452	52.368	7.124.952	636.750	753.445	1.128.900	0	9.644.047

STT	Mã DM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí trực tiếp	Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)				Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy		Vật liệu	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
								(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
14	04.03.05	Sản xuất phỏng sự chính luận - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phỏng sự chính luận 10'	11.344.890	9.186.146	2.158.744	1.313.660	83.942	12.742.491	1.139.027	1.347.773	2.019.390	0	17.248.682
15	04.03.06	Sản xuất Phỏng sự tài liệu - Thời lượng 05 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phỏng sự tài liệu 5'	4.944.199	4.003.400	940.799	800.191	31.541	5.775.932	496.398	587.371	880.067	0	7.739.768
16	04.03.07	Sản xuất Phỏng sự tài liệu - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phỏng sự tài liệu 10'	9.117.883	7.382.902	1.734.982	1.513.811	48.321	10.680.015	915.435	1.083.205	1.622.983	0	14.301.638
17	04.03.08	Sản xuất Phỏng sự dịch - Thời lượng 5 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 phỏng sự dịch 5'	3.005.270	2.433.417	571.853	682.049	12.900	3.700.218	301.729	357.026	534.938	0	4.893.911
18	04.04.01	Sản xuất Chương trình phỏng vấn Anket - Thời lượng 2 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 chương trình 2'	2.177.446	1.763.114	414.332	320.512	29.428	2.527.386	218.616	258.681	387.585	0	3.392.268
19	04.04.02	Sản xuất Chương trình phỏng vấn thường - Thời lượng 2'	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 chương trình phỏng vấn 2'	2.623.066	2.123.940	499.126	327.026	29.428	2.979.519	263.356	311.620	466.906	0	4.021.401
20	04.05.01	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 10 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 10'	14.707.597	11.908.985	2.798.612	552.967	79.833	15.340.397	1.476.643	1.747.262	2.617.952	0	21.182.255

STT	Mã DM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
21	04.05.02	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 20 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 20'	28.162.292	22.803.475	5.358.817	1.144.171	159.519	29.465.982	2.827.494	3.345.680	5.012.888	0	40.652.045
22	04.05.03	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 30 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 30'	42.308.495	34.257.891	8.050.604	2.519.773	286.585	45.114.854	4.247.773	5.026.249	7.530.912	0	61.919.788
23	04.05.04	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 40 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 40'	63.226.569	51.195.602	12.030.967	2.446.695	359.339	66.032.603	6.347.948	7.511.316	11.254.329	0	91.146.196
24	04.05.05	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 50 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 50'	75.871.883	61.434.723	14.437.160	2.936.053	431.207	79.239.142	7.617.537	9.013.580	13.505.195	0	109.375.454
25	04.05.06	Sản xuất Phim tài liệu - Thời lượng 60 phút	không có thời lượng tư liệu khai thác lại	01 tập phim tài liệu 60'	94.839.853	76.793.403	18.046.450	3.670.050	539.008	99.048.911	9.521.921	11.266.975	16.881.494	0	136.719.301
26	04.06.01	Sản xuất Tập chí - Thời lượng 10 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chí	01 tập chí 10'	5.024.927	4.068.767	956.160	646.401	67.407	5.738.735	504.503	596.961	894.437	0	7.734.636
27	04.06.02	Sản xuất Tập chí - Thời lượng 15 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chí	01 tập chí 15'	7.178.467	5.812.524	1.365.943	923.749	96.288	8.198.503	720.718	852.802	1.277.767	0	11.049.790

STT	Mã ĐM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí trực tiếp	Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)				Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy		Vật liệu	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
28	04.06.03	Sân xuất Tập chỉ - Thời lượng 20 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chỉ	01 tập chỉ 20'	9.789.354	7.926.603	1.862.752	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	
29	04.06.04	Sân xuất Tập chỉ - Thời lượng 30 phút	chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tập chỉ	01 tập chỉ 30'	13.802.754	11.176.319	2.626.435	1.279.514	128.178	982.851	1.162.975	1.742.505	0	15.085.377	
30	04.07.01	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 30 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 30'	9.191.481	7.442.495	1.748.986	1.727.166	165.305	1.385.797	1.639.767	2.456.890	0	21.177.680	
31	04.07.02	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 60 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 60'	13.690.355	11.085.308	2.605.047	3.307.451	290.849	1.374.512	1.626.414	2.436.883	0	22.726.463	
32	04.07.03	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 90 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 90'	19.955.888	16.158.614	3.797.274	3.741.618	433.253	2.003.571	2.370.760	3.552.148	0	32.057.238	
33	04.07.04	Tọa đàm ghi hình trường quay phát trực tiếp - Thời lượng 120 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 120'	29.303.403	23.727.452	5.575.951	4.286.965	433.756	2.942.062	3.481.244	5.216.006	0	45.663.435	
34	04.07.05	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 30 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tọa đàm	01 chương trình tọa đàm 30'	10.102.407	8.180.086	1.922.320	2.380.467	138.335	1.014.282	1.200.166	1.798.228	0	16.633.884	

STT	Mã DM của TT.X	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TT.XVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT.45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
					(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)			
35	04.07.06	Tòa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 60 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tòa đàm	01 chương trình tòa đàm 60'	15.057.766	12.192.523	2.865.243	3.367.234	273.649	18.698.648	1.511.800	1.788.863	2.680.282	0	24.679.593
36	04.07.07	Tòa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 90 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tòa đàm	01 chương trình tòa đàm 90'	22.007.105	17.819.518	4.187.587	3.831.160	274.153	26.112.418	2.209.513	2.614.444	3.917.265	0	34.853.640
37	04.07.08	Tòa đàm trường quay ghi hình phát sau - Thời lượng 120 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tòa đàm	01 chương trình tòa đàm 120'	32.379.893	26.218.537	6.161.356	4.421.359	274.656	37.075.908	3.250.941	3.846.731	5.763.621	0	49.937.201
38	04.07.09	Tòa đàm ngoài cảnh - Thời lượng 15 phút	định mức chưa bao gồm các phòng sự minh họa trong tòa đàm	01 chương trình tòa đàm 15'	6.627.654	5.366.521	1.261.133	312.641	54.152	6.994.447	665.416	787.365	1.179.722	0	9.626.951
39	04.08.01	Livestream - thời lượng 30'		01 chương trình 30'	3.572.452	2.892.674	679.778	143.362	141.865	3.857.679	358.674	424.407	635.896	0	5.276.657
40	04.08.02	Livestream - thời lượng 60'		01 chương trình 60'	4.049.277	3.278.767	770.510	159.420	142.721	4.351.418	406.547	481.054	720.771	0	5.959.791
41	04.08.03	Livestream - thời lượng 120'		01 chương trình 120'	5.733.652	4.642.633	1.091.019	221.253	146.147	6.101.053	575.659	681.158	1.020.590	0	8.378.459

STT	Mã ĐM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí trực tiếp	Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)				Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy		Vật liệu	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
42	04.09.01	Tường thuật trực tiếp (có biên tập, có quay phim, viết lời bình...) thời lượng <=30'		01 chương trình 30'	18.085.630	14.644.235	3.441.395	456.894	169.796	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
43	04.09.02	Tường thuật trực tiếp: Thời lượng 60 phút		01 chương trình	27.408.902	22.193.443	5.215.459	703.794	205.917	28.318.613	2.751.854	3.256.178	4.878.785	0	39.205.429
44	04.09.03	Tường thuật trực tiếp: Thời lượng 120 phút		01 chương trình	28.783.404	23.306.400	5.477.004	777.448	189.200	29.750.052	2.889.854	3.419.468	5.123.446	0	41.182.820
45	04.10.01	Trò chơi tương tác trong báo chí		01 chương trình	7.049.919	5.708.436	1.341.483	102.438	133.300	7.285.657	707.812	837.530	1.254.886	0	10.085.885
46	04.11.01	Newsletter		01 chương trình/ngày	1.430.273	1.158.116	272.157	28.762	-	1.459.036	143.599	169.916	254.589	0	2.027.140
47	04.12.01	Trailer		01 trailer	1.505.874	1.219.331	286.543	36.888	4.300	1.547.061	151.190	178.898	268.046	0	2.145.194
48	04.13.01	Bộ hình hiệu chương trình (Logo chương trình, hình hiệu (10s), hình cắt, bar, phòng nền)		01 bộ hình hiệu	11.693.515	9.468.433	2.225.082	370.823	4.300	12.068.638	1.174.029	1.389.190	2.081.446	0	16.713.302

STT	Mã EM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
49	04.14.01	Podcast tin tức (hàng ngày)	Không có thời lượng từ liệu khai thác lại	01 bản tin 5'	1.538.466	1.245.721	292.745	117.410	22.975	1.678.851	154.462	182.770	273.847	0	2.289.930
50	04.14.02	Podcast Điện nông	không có thời lượng từ liệu khai thác lại	01 chương trình 30'	4.615.398	3.737.164	878.234	351.751	68.917	5.036.066	463.386	548.309	821.541	0	6.869.302
51	04.14.03	Podcast phỏng vấn	không có thời lượng từ liệu khai thác lại	01 tập/01 kỳ 50'	7.419.619	6.007.788	1.411.830	417.252	66.825	7.903.695	744.930	881.451	1.320.692	0	10.850.768
52	04.14.04	Podcast phỏng sư	Không có thời lượng từ liệu khai thác lại	01 tập/01 kỳ 20'	7.467.338	6.046.427	1.420.910	389.524	155.250	8.012.111	749.721	887.120	1.329.186	0	10.978.138
53	04.14.05	Podcast chuyên đề	Không có thời lượng từ liệu khai thác lại	01 tập/01 kỳ 30'	10.560.436	8.550.961	2.009.476	1.039.849	194.500	11.794.786	1.060.268	1.254.580	1.879.758	0	15.989.391
54	04.15.01	Vodcast	không có thời lượng từ liệu khai thác lại	01 chương trình 5'	2.348.013	1.901.225	446.788	117.410	22.975	2.488.398	235.740	278.944	417.946	0	3.421.028
55	04.15.02	Vodcast	không có thời lượng từ liệu khai thác lại	01 chương trình 10'	4.638.195	3.755.623	882.571	234.812	45.950	4.918.956	465.675	551.018	825.599	0	6.761.247

STT	Mã ĐM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN					Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)				Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
56	04.16.01	Đồ họa mô phỏng tĩnh		01 đồ họa mô phỏng tĩnh	456.124	369.331	86.793	11.498	1.720	469.341	45.795	54.187	81.190	0	650.514
57	04.16.02	Đồ họa mô phỏng động		01 đồ họa mô phỏng động	1.673.887	1.355.374	318.513	45.988	1.720	1.721.594	168.058	198.858	297.952	0	2.386.462
58	04.16.03	Đồ họa tĩnh và tương tác (Infographic, Interactive)	Quy mô nội dung đơn giản	01 đồ họa tĩnh và tương tác (Infographic, Interactive ve)	1.346.630	1.090.389	256.241	42.152	2.580	1.391.363	135.202	159.980	239.700	0	1.926.244
59	04.16.04	Đồ họa tĩnh và tương tác (Infographics, Interactive)	Quy mô nội dung rộng, trình bày, đầu tư, dàn dựng công phu	01 đồ họa tĩnh và tương tác (Infographic, Interactive ve)	7.404.117	5.995.237	1.408.881	231.820	8.600	7.644.537	743.373	879.609	1.317.933	0	10.585.453
60	04.16.05	Video đồ họa (Videosgraphics)	Videosgraphics ứng dụng nhiều loại hình (tĩnh, động, video, hoặc đồ họa có nhiều nội dung lớp lang)	01 Video đồ họa (Videosgraphics)	16.827.650	13.625.627	3.202.022	526.861	12.900	17.367.411	1.689.496	1.999.125	2.995.322	0	24.051.354

STT	Mã DM của TTX	Tên công tác	Đặc điểm sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp - TTXVN				Chi phí liên quan khác trong hoạt động báo chí (theo TT45/2024/TT-BTC)					Đơn giá tổng hợp (VNĐ)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Máy	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí SX chung không phân tách được	Chi phí nhân công QL và gián tiếp	Chi phí QL khác		Lợi nhuận
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Các khoản BH đóng góp theo lương								
61	04.16.06	Bài Megastory/Longform/Emagazine đơn	không có tư liệu khai thác lại	01 tác phẩm	16.569.468	13.416.573	3.152.895	432.524	17.200	17.019.192	1.663.575	1.968.453	2.949.365	0	23.600.585
62	04.16.07	Bài Megastory/Longform/Emagazine chùm	không có tư liệu khai thác lại	01 tác phẩm	30.926.265	25.041.510	5.884.755	950.902	68.800	31.945.966	3.104.997	3.674.040	5.504.875	0	44.229.879
63	04.16.08	Bài Megastory/Longform/Emagazine nhanh	không có tư liệu khai thác lại	01 tác phẩm	8.180.540	6.623.919	1.556.621	244.629	4.300	8.429.468	821.326	971.848	1.456.136	0	11.678.779

PHỤ LỤC 2
CƠ SỞ ÁP DỤNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ

1. BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN ĐỊA ĐIỂM SỬ DỤNG

Stt	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Giấy A4 (1 ram=500 tờ)	Tờ hoặc Ram	90.000	Theo giá bình quân thực tế thị trường
2	Mực in laser A4	Hộp	1.700.000	
3	Mực in laser màu	Hộp	450000	
4	Sim data (kết nối mạng internet)	Gb	1.667	
5	Thẻ nhớ 64GB (Thẻ nhớ 64GB có thể quay khoảng (8) giờ video Full HD hoặc 5 giờ video 4K, thời gian sử dụng tính 1 năm)	Thẻ 64Gb	966.667	

2. BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY SỬ DỤNG

TT	Tên Máy	Chủng loại	đơn vị tính	Giá ca máy	nguyên giá (tính giá thiết bị phổ biến tại đơn vị)	Khấu hao TSCĐ	số ca máy/năm
1	Máy in laser A4	Theo danh mục TSCĐ (TTXVN)	ca	3.433	6.265.057	20%	365
2	Máy tính và phần mềm chuyên dụng		ca	10.957	19.996.697	20%	365
3	Máy ghi âm chuyên dụng		ca	30.532	65.553.322	17%	365
4	Điện thoại di động (chức năng kết nối mạng internet)		ca	45.691	83.385.394	20%	365
5	Máy quay phim chuyên dụng (4K, HD, bao gồm phụ kiện gồm chân, vỏ, pin, thẻ nhớ...)		ca	50.775	92.664.000	20%	365
6	Máy ảnh chuyên dụng		ca	45.691	83.385.394	20%	365
7	Flycam		ca	20.542	37.490.000	20%	365
8	Gimbal		ca	24.049	43.890.000	20%	365
9	Micro (cài áo,		ca	6.152	11.226.600	20%	365

Phụ lục 1

HƯỚNG DẪN XD PHƯƠNG ÁN GIÁ XUẤT SẢN PHẨM, TÁC PHẨM BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ, BẢN TIN THÔNG TẤN VÀ NỘI DUNG SỐ - THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

1. Đối với đơn giá không đầy đủ

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Quy định áp dụng
1	CHI PHÍ SẢN XUẤT TRỰC TIẾP TÁC PHẨM/SẢN PHẨM BÁO CHÍ					
1	Xây dựng bản thảo, biên tập tin...	Tin				Áp dụng đơn giá trực tiếp đã ban hành (Phần I)
2	Xây dựng bản thảo, biên tập bài...	Bài				Áp dụng đơn giá trực tiếp đã ban hành (Phần I)
3	Xây dựng bản thảo, biên tập ảnh...	ảnh				Áp dụng đơn giá trực tiếp đã ban hành (Phần I)
4	Thiết kế trình bày trang nhất báo in	1 trang khổ A3				Áp dụng đơn giá trực tiếp đã ban hành (Phần I)
5	Thiết kế trình bày tin, bài trên báo in	Tin, bài				Áp dụng đơn giá trực tiếp đã ban hành (Phần I)
6	Thiết kế, trình bày, đăng tải tin, bài trên báo điện tử	Tin, bài				Áp dụng đơn giá trực tiếp đã ban hành (Phần I)
						
7	Chi phí sản xuất chung (không phân tách được)					Theo thực tế của đơn vị
8	Chi phí dịch vụ thuê ngoài					
-	Chi phí dịch vụ in ấn, đóng gói, vận chuyển...					Theo quy định hiện hành về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ.
-	Chi phí dịch vụ phát hành					Theo quy định hiện hành về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ
-	Dịch vụ khác (nếu có)					Theo quy định hiện hành về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ					Theo thực tế của đơn vị
III	LỢI NHUẬN (nếu có)					
	Tổng hợp dự toán chi phí (chưa bao gồm VAT)					
	Thuế VAT (nếu có)					

TT	Tên Máy	Chủng loại	đơn vị tính	Giá ca máy	nguyên giá (tính giá thiết bị phổ biến tại đơn vị)	Khấu hao TSCĐ	số ca máy/năm
	boom, để bàn)						
10	Hệ thống đèn chiếu sáng		ca	34.296	62.590.000	20%	365
11	Hệ thống dựng phi tuyến		ca	50.992	186.120.000	10%	365
12	Hệ thống phòng thu dựng		ca	383.388	1.399.365.000	10%	365
13	Hệ thống Phòng thu âm/đọc		ca	59.008	215.380.000	10%	365
14	bàn trộn âm thanh		ca	26.630	97.200.000	10%	365
15	Hệ thống thiết bị trường quay		ca	3.077.886	11.234.285.554	10%	365
16	Hệ thống dựng đồ họa		ca	14.918	54.450.000	10%	365
17	Xe màu		ca	-	Hết khấu hao	10%	365
18	Xe phát thanh lưu động		ca	-	Hết khấu hao	10%	365
19	Phòng duyệt phim		ca	25.940	94.680.000	10%	365
20	Hệ thống thiết bị phát sóng		ca	-	Không phân bổ vào giá		365
21	Thiết bị livestream		ca	25.387	92.664.000	10%	365
22	Phần mềm báo điện tử, Phần mềm dựng phim, Phần mềm đồ họa, Phần mềm kỹ xảo, Phần mềm xử lý âm thanh, Hệ thống quản trị nội dung (CMS).		ca	-	Không phân bổ vào giá		365

3. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Cấp bậc lao động	đơn vị tính	hệ số cấp bậc	Lương (Mức lương cơ sở 2.340.000đ/tháng x hệ số cấp bậc)	Các khoản phải nộp theo lương (21,5% x lương)	Lương ngày đã bao gồm các khoản phải nộp theo lương (22 công/tháng)
Biên tập viên (duyet xuất bản) hạng II bậc 4/8	công	5,42	12.682.800	2.726.802	700.436
Biên tập viên (duyet cấp phòng) hạng II bậc 2/8	công	4,74	11.091.600	2.384.694	612.559
Biên tập viên hạng III bậc 6/9	công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Phóng viên (duyet đề tài) hạng II bậc 4/8	công	5,42	12.682.800	2.726.802	700.436
Phóng viên (duyet cấp phòng chuyên môn) hạng II bậc 3/8	công	5,08	11.887.200	2.555.748	656.498
Phóng viên hạng III bậc 6/9	công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Biên dịch viên hạng III bậc 5/9	công	3,66	8.564.400	1.841.346	472.988
Kỹ sư bậc 6/9	công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Họa sĩ bậc 6/9	công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Nhóm lao động sản xuất sản phẩm nội dung số					
Biên tập viên (Lãnh đạo TT duyet ý tưởng đề tài, duyet xuất bản) hạng II bậc 6/8	Công	6,10	14.274.000	3.068.910	788.314
Biên tập viên (duyet cấp phòng) hạng III bậc 8/9	Công	4,65	10.881.000	2.339.415	600.928
Biên tập viên	Công		9.336.600		515.635

Cấp bậc lao động	đơn vị tính	hệ số cấp bậc	Lương (Mức lương cơ sở 2.340.000đ/tháng x hệ số cấp bậc)	Các khoản phải nộp theo lương (21,5% x lương)	Lương ngày đã bao gồm các khoản phải nộp theo lương (22 công/tháng)
hạng III bậc 6/9		3,99		2.007.369	
Biên dịch viên hạng III bậc 6/9	Công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Biên kịch viên hạng III bậc 6/9	Công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Phóng viên hạng III bậc 6/9	Công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Quay phim hạng III bậc 6/9	Công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Đạo diễn truyền hình (tương đương BTV) hạng III bậc 7/9	Công	4,32	10.108.800	2.173.392	558.281
Họa sỹ, Kỹ thuật đồ họa hạng III bậc 5/9	Công	3,66	8.564.400	1.841.346	472.988
Kỹ thuật dựng hạng III bậc 5/9	Công	3,66	8.564.400	1.841.346	472.988
Kỹ thuật viên biên tập video và hình ảnh hạng III bậc 3/9	Công	3,00	7.020.000	1.509.300	387.695
Kỹ thuật viên âm thanh, ánh sáng hạng III bậc 4/9	Công	3,33	7.792.200	1.675.323	430.342
Kỹ sư (Kỹ sư CNTT/Lập trình viên/Quản trị hệ thống, phát file...) hạng III bậc 6/9	Công	3,99	9.336.600	2.007.369	515.635
Phát thanh viên, Biên tập viên dẫn chương trình (MC) hạng III bậc 5/9	Công	3,66	8.564.400	1.841.346	472.988
Chuyên viên	Công		10.881.000		600.928

Cấp bậc lao động	đơn vị tính	hệ số cấp bậc	Lương <i>(Mức lương cơ sở 2.340.000đ/tháng x hệ số cấp bậc)</i>	Các khoản phải nộp theo lương <i>(21,5% x lương)</i>	Lương ngày đã bao gồm các khoản phải nộp theo lương <i>(22 công/tháng)</i>
(Chủ nhiệm sản xuất) hạng III bậc 8/9		4,65		2.339.415	

PHỤ LỤC 3

VÍ DỤ TÍNH GIÁ SẢN PHẨM BẢN TIN THÔNG TẤN

Mã ĐM	STT	Tên định mức	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT					Đơn giá sản phẩm bản tin thông tấn - các vấn đề quốc tế (tháng)		Đơn giá sản phẩm bản tin thông tấn - tin kinh tế (hàng ngày)		Đơn giá sản phẩm bản tin thông tấn - dư luận thế giới về Việt Nam (hàng tuần)		
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi phí Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp theo ĐM	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN		
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương									
Bảng 1.1. Đơn giá chi tiết Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí bằng tiếng Việt Nam																
01.01.01.01	1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin vắn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin vắn	663.657	546.220	117.437		663.657							
01.01.01.02	2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	919.601	756.873	162.728		919.601							
01.01.01.03	3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	1.530.376	1.259.569	270.807		1.530.376							
01.01.01.04	4	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ảnh	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ảnh	3.291.961	2.709.433	582.528		3.291.961			3	4.591.128			5 16.459.804
01.01.02.01	5	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chỉnh luận	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài chỉnh luận	12.328.405	10.146.836	2.181.570		12.328.405	1	12.328.405					
01.01.03.01	6	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phỏng sự, ký sự	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Kỳ 1 ký	13.169.782	10.839.327	2.330.455		13.169.782							
01.01.03.02	7	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng sự điều tra	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra	13.396.959	11.026.303	2.370.655		13.396.959							
01.01.04.01	8	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phỏng vấn	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phỏng vấn	11.560.406	9.514.738	2.045.669		11.560.406							
01.01.05.01	9	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	8.292.198	6.824.855	1.467.344		8.292.198	1	8.292.198					

Mã DM	STT	Tên định mức	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT					ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BẢN TIN THÔNG TÂN - CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ (tháng)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BẢN TIN THÔNG TÂN - TIN KINH TẾ (tháng ngày)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BẢN TIN THÔNG TÂN - DƯ LƯỢNG THẾ GIỚI VỀ VIỆT NAM (tháng tuần)		
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi phí Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp theo DM	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
					<i>Tổng nhân công (1)</i>	<i>Chi lương</i>	<i>Chi các khoản đóng góp theo lương</i>	(2)	(3)	<i>(4)=(1)+(2)+(3)</i>	(5)	<i>(6) = (4) x (5)</i>	(5)	<i>(6) = (4) x (5)</i>	(5)	<i>(6) = (4) x (5)</i>
01.01.06.01	10	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức ảnh (tin ảnh)	1.947.058	1.602.517	344.541			1.947.058						
01.01.06.02	11	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	807.402	664.528	142.874			807.402						
01.01.07.01	12	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức tranh	1.041.272	857.014	184.258			1.041.272						
01.01.07.02	13	Sản xuất Bản thảo, biên tập 01 tranh biếm họa (chủ thích tiếng Việt Nam)		01 bức tranh	1.257.839	1.035.259	222.581			1.257.839						
01.01.08.01	14	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc		01 tin /bài trả lời bạn đọc	1.690.326	1.391.215	299.111			1.690.326						
Bảng 2.1. Đơn giá chi tiết Xây dựng bản thảo, biên tập bản thảo tác phẩm báo chí bằng tiếng Dân tộc hoặc tiếng Nước ngoài (tiếng các nước thuộc LHQ)																
01.01.01.01.NN1	1	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin văn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin văn	995.486	819.330	176.156			995.486						
01.01.01.02.NN1	2	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ngắn (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin ngắn	1.379.401	1.135.310	244.092			1.379.401						
01.01.01.03.NN1	3	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin sâu (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 tin sâu	2.295.564	1.889.353	406.211			2.295.564			2	4.591.128		

Mã ĐM	STT	Tên định mức	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT						ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÁN TIN THÔNG TẤN - CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ (tháng)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÁN TIN THÔNG TẤN - TIN KINH TẾ (hàng ngày)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÁN TIN THÔNG TẤN - DƯ LƯỢNG THỂ GIỚI VỀ VIỆT NAM (hàng tuần)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi phí Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp theo DM	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)
01.01.01.04.NNI	4	Sản xuất bản thảo, biên tập và 01 bài phân ánh (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm L.HQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phân ánh	4.937.941	4.064.149	873.792			4.937.941						
	5	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài chính luận (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm L.HQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	1 bài chính luận	18.492.608	15.220.253	3.272.354			18.492.608	1	18.492.608				
	6	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 phóng sự, ký sự (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm L.HQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Ký sự/phóng sự	19.754.673	16.258.990	3.495.683			19.754.673						
	7	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phóng sự điều tra (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm L.HQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài Điều tra 1 kỳ	20.095.438	16.539.455	3.555.983			20.095.438						
01.01.04.01.NNI	8	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài phóng văn (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm L.HQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài phóng văn	17.340.610	14.272.107	3.068.503			17.340.610						
01.01.05.01.NNI	9	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 bài nghiên cứu trao đổi (bảng tiếng nước ngoài thuộc nhóm L.HQ)	không sử dụng tư liệu khai thác lại	01 bài nghiên cứu trao đổi	12.438.298	10.237.282	2.201.016			12.438.298						
01.01.06.01.NNI	10	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tin ảnh (chủ thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm L.HQ)		01 bức ảnh (tin ảnh)	2.920.587	2.403.776	516.812			2.920.587						

Mã ĐM	STT	Tên định mức	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT						ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BẢN TIN THÔNG TÂN - CÁC VĂN ĐỀ QUỐC TẾ (tháng)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BẢN TIN THÔNG TÂN - TIN KINH TẾ (tháng ngày)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BẢN TIN THÔNG TÂN - DỰ LUẬN THẾ GIỚI VỀ VIỆT NAM (tháng tuần)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi phí Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp theo ĐM	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
					<i>Tổng nhân công (1)</i>	<i>Chi lương</i>	<i>Chi các khoản đóng góp theo lương</i>	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)
01.01.06.02.NN1	11	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 ảnh minh họa (chú thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 bức ảnh (ảnh minh họa)	1.211.102	996.792	214.310			1.211.102						
		Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh minh họa (chú thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	1.561.909	1.285.522	276.387			1.561.909						
01.01.07.01.NN1	12	Sản xuất bản thảo, biên tập 01 tranh biên họa (chú thích tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 bức tranh	1.886.759	1.552.888	333.871			1.886.759						
01.01.07.02.NN1	13	Biên tập bản thảo 01 bài trả lời bạn đọc (bằng tiếng nước ngoài thuộc nhóm LHQ)		01 tin /bài trả lời bạn đọc	2.535.490	2.086.823	448.667			2.535.490						
01.01.08.01.NN1	14															
Bảng 1.2. Đơn giá chi tiết Thiết kế, chế bản báo in, bản tin thông tấn in																
02.01.01.01	1	Thiết kế layout trang báo in khổ A3.	Thiết kế lần đầu	01 trang A3	881.736	725.708	156.027			881.736						
02.01.01.01b	2	Thiết kế layout trang báo in khổ A3.	Chỉnh sửa lại layout đã thiết kế trước cho phù hợp	01 trang A3	88.174	72.571	15.603			88.174						
02.01.01.02	3	Thiết kế layout trang báo in khổ A4.	Thiết kế lần đầu	01 trang A4	464.071	381.952	82.120			464.071						

Mã ĐM	STT	Tên định mức	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT						Đơn giá sản phẩm bán tin thông tấn - tin kinh tế (hàng ngày)		Đơn giá sản phẩm bán tin thông tấn - dư luận thế giới về Việt Nam (hàng tuần)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi phí Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp theo ĐM	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)
02.01.01.02b	4	Thiết kế layout trang báo in khổ A4.	Chính sửa lại layout đã thiết kế trước cho phù hợp	01 trang A4	46.407	38.195	8.212			46.407	72	3.341.315	14	649.700
02.02.01.01	5	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A3	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A3	458.915	377.708	81.207			458.915				
02.02.01.01b	6	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A3	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A3	550.698	453.249	97.449			550.698				
02.02.01.02	7	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A4.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A4	355.788	292.830	62.958			355.788				
02.02.01.02b	8	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A4.	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 trang khổ A4	426.946	351.396	75.550			426.946				
02.02.01.03	9	Thiết kế trình bày trang bìa ngoài báo in đang sách (bao gồm tạp chí in, đặc san), bìa cơ bản, đơn giản, hải hoà giữa chữ và hình ảnh minh hoạ.	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bìa ngoài sách	1.980.038	1.629.661	350.377			1.980.038				
02.02.01.03b	10	Thiết kế trình bày trang bìa ngoài báo in đang sách (bao gồm tạp chí in, đặc san)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bìa ngoài sách	2.376.046	1.955.593	420.453			2.376.046				
02.03.01.01	11	Thiết kế trình bày chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tin, bài	11.860	9.761	2.099			11.860				

Mã DM	STT	Tên định mức	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT					ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÀN TIN THÔNG TÀN - CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ (tháng)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÀN TIN THÔNG TÀN - TIN KINH TẾ (tháng ngày)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÀN TIN THÔNG TÀN - DƯ LƯỢNG THẾ GIỚI VỀ VIỆT NAM (tháng tuần)		
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi phí Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp theo DM	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)
02.03.01.01b	12	Thiết kế trình bày chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 in, bản	14.232	11.713	2.518			14.232	3	42.695	5	71.158	10	142.315
02.04.01.01	13	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in).	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	59.298	48.805	10.493			59.298						
02.04.01.01b	14	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in).	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 tranh (ảnh)	71.158	58.566	12.592			71.158						
02.05.01.01	15	Thiết kế trình bày bảng, hợp chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hợp chữ	48.470	39.893	8.577			48.470						
02.05.01.01b	16	Thiết kế trình bày bảng, hợp chữ trong báo in (bao gồm báo in, ấn phẩm báo in, bản tin, bản tin thông tấn, đặc san, tạp chí in)	Yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật	01 bảng biểu/hợp chữ	58.164	47.871	10.292			58.164						
		Tổng cộng chi phí trực tiếp (chỉ tính nhân công)										42.497.221		9.903.114		42.869.669

Mã ĐM	STT	Tên định mức	Đặc điểm	Đơn vị	Đơn giá theo định mức KT-KT						ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÁN TÍN THÔNG TÂN - CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ (tháng)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÁN TÍN THÔNG TÂN - TIN KINH TẾ (hàng ngày)		ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM BÁN TÍN THÔNG TÂN - DU' LUYỆN THẾ GIỚI VỀ VIỆT NAM (hàng tuần)	
					Chi phí nhân công trực tiếp			Chi phí Máy	Chi phí vật tư	Chi phí trực tiếp theo ĐM	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
					Tổng nhân công (1)	Chi lương	Chi các khoản đóng góp theo lương	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)	(5)	(6) = (4) x (5)
		Chi phí in										Theo qui định về dịch vụ mua ngoài		Theo qui định về dịch vụ mua ngoài		Theo qui định về dịch vụ mua ngoài
		Chi phí phát hành										Theo qui định về dịch vụ mua ngoài		Theo qui định về dịch vụ mua ngoài		Theo qui định về dịch vụ mua ngoài
		Chi phí liên quan khác trong hoạt động bảo chi (theo TT45/2024/TT-BTC)										không tính đối với sản phẩm NSNN đặt hàng		không tính đối với sản phẩm NSNN đặt hàng		không tính đối với sản phẩm NSNN đặt hàng

